

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: **23** /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày **16** tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019 và số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 002/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp; Báo cáo thẩm tra số 38/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 0757/UBND-ĐT KT ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu hoàn chỉnh nội dung dự thảo Nghị quyết Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp, với các nội dung như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp

Tổng Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 là 14.840.885 triệu đồng, cụ thể như sau:

(1) Nguồn vốn ngân sách trung ương: 7.639.183 triệu đồng, trong đó:

- Vốn trong nước là 4.603.866 triệu đồng.
- Vốn các chương trình mục tiêu quốc gia là 1.019.308 triệu đồng
- Vốn nước ngoài là 565.009 triệu đồng.
- Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi là 1.451.000 triệu đồng.

(2) Nguồn vốn ngân sách địa phương: 7.201.702 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn cân đối ngân sách là 1.421.770 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất là 4.352.753 triệu đồng.
- Nguồn xổ số kiến thiết là 350.000 triệu đồng.
- Nguồn bội chi ngân sách địa phương là 200.300 triệu đồng.
- Nguồn tăng thu tiết kiệm chi là 860.928 triệu đồng.
- Nguồn huy động, đóng góp và đầu tư khác là 15.951 triệu đồng.

(Chi tiết các phụ lục I, Ia, Ib, IIa, IIb, IIIa, IIIb)

2. Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp

Tổng Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân của tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp là 586.215,727 triệu đồng, cụ thể:

(1) Nguồn vốn ngân sách Trung ương: 363.119 triệu đồng.

(2) Nguồn vốn ngân sách địa phương: 223.096,727 triệu đồng.

(Chi tiết các phụ lục IVa, IVb, IVc, IVd)

Điều 2. Thống nhất điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 của ngân sách cấp huyện vào Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 của ngân sách cấp tỉnh, với các nội dung sau:

1. Điều chỉnh chuyên Kế hoạch đầu tư công năm 2025 vốn ngân sách cấp huyện vào Kế hoạch đầu tư công năm 2025 vốn ngân sách cấp tỉnh là 4.033.023 triệu đồng, cụ thể như sau:

- (1) Thành phố Buôn Ma Thuột: 1.093.608 triệu đồng.
- (2) Thị xã Buôn Hồ: 50.459 triệu đồng.
- (3) Huyện Buôn Đôn: 38.927 triệu đồng.
- (4) Huyện Cư Kuin: 108.800 triệu đồng.
- (5) Huyện Cư M'gar: 138.608 triệu đồng.
- (6) Huyện Ea H'leo: 30.232 triệu đồng.
- (7) Huyện Ea Kar: 12.386 triệu đồng.
- (8) Huyện Ea Súp: 20.020 triệu đồng.
- (9) Huyện Krông Ana: 86.068 triệu đồng.
- (10) Huyện Krông Bông: 25.428 triệu đồng.
- (11) Huyện Krông Búk: 40.471 triệu đồng.
- (12) Huyện Krông Năng: 123.552 triệu đồng.
- (13) Huyện Krông Pắc: 85.452 triệu đồng.
- (14) Huyện Lắk: 41.478 triệu đồng.
- (15) Huyện M'Drắk: 18.185 triệu đồng.
- (16) Thành phố Tuy Hòa: 1.046.319 triệu đồng.
- (17) Thị xã Sông Cầu: 282.353 triệu đồng.
- (18) Thị xã Đông Hòa: 123.105 triệu đồng.
- (19) Huyện Tuy An: 81.443 triệu đồng.
- (20) Huyện Phú Hòa: 183.916 triệu đồng.
- (21) Huyện Tây Hòa: 202.549 triệu đồng.
- (22) Huyện Sơn Hòa: 92.414 triệu đồng.
- (23) Huyện Sông Hinh: 67.931 triệu đồng.
- (24) Huyện Đồng Xuân: 39.319 triệu đồng.

2. Điều chỉnh chuyên Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 vốn ngân sách cấp huyện vào Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 vốn ngân sách cấp tỉnh là 732.128 triệu đồng, gồm:

- (1) Thành phố Buôn Ma Thuột: 310.415 triệu đồng.

- (2) Thị xã Buôn Hồ: 0 đồng.
- (3) Huyện Buôn Đôn: 300 triệu đồng.
- (4) Huyện Cư Kuin: 2.062 triệu đồng.
- (5) Huyện Cư M'gar: 28.439 triệu đồng.
- (6) Huyện Ea H'leo: 12.561 triệu đồng.
- (7) Huyện Ea Kar: 0 đồng.
- (8) Huyện Ea Súp: 2.482 triệu đồng.
- (9) Huyện Krông Ana: 41.708 triệu đồng.
- (10) Huyện Krông Bông: 194 triệu đồng.
- (11) Huyện Krông Búk: 11.905 triệu đồng.
- (12) Huyện Krông Năng: 0 đồng.
- (13) Huyện Krông Pắc: 13.390 triệu đồng.
- (14) Huyện Lắk: 1.590 triệu đồng.
- (15) Huyện M'Drắk: 15.704 triệu đồng.
- (16) Thành phố Tuy Hòa: 18.199 triệu đồng.
- (17) Thị xã Sông Cầu: 167.827 triệu đồng.
- (18) Thị xã Đông Hòa: 32.489 triệu đồng.
- (19) Huyện Tuy An: 13.716 triệu đồng.
- (20) Huyện Phú Hòa: 23.366 triệu đồng.
- (21) Huyện Tây Hòa: 14.293 triệu đồng.
- (22) Huyện Sơn Hòa: 5.042 triệu đồng.
- (23) Huyện Sông Hinh: 483 triệu đồng.
- (24) Huyện Đồng Xuân: 15.963 triệu đồng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; đối với Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang kế hoạch năm 2025 của ngân sách cấp huyện theo quy định tại khoản 9 Điều 59, khoản 7 Điều 60, khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư công: Căn cứ cơ cấu nguồn vốn trong tổng mức đầu tư, phân cấp ngân sách địa phương, nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể sau khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp quyết định việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công hằng năm của cấp huyện vào Kế hoạch

đầu tư công hằng năm của ngân sách cấp tỉnh hoặc Kế hoạch đầu tư công hằng năm của ngân sách cấp xã; đảm bảo phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng cân đối, đặc điểm cụ thể của địa phương và giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn trong quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp. Báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính chính xác, trung thực của từng số liệu, số vốn, nội dung điều chỉnh; đảm bảo đúng quy định của pháp luật về Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ; đúng nguyên tắc phân bổ vốn tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các quy định pháp luật khác liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. / *Lưu*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Viện KSND, TAND, Cơ quan THADS tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Trung tâm Công nghệ và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND. *ly*

CHỦ TỊCH



Cao Thị Hòa An

Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: **23** /NQ-HĐND ngày **16** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Tổng 2021-2025 tỉnh Đắk Lắk (mới)	Trong đó:		Ghi chú
			Đắk Lắk (Cũ)	Phú Yên (cũ)	
1	2	3	4	5	
	TỔNG SỐ	14.840.885	9.590.705	5.250.180	
I	Vốn ngân sách địa phương	7.201.702	3.960.950	3.240.752	
1	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	1.421.770	963.350	458.420	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	4.352.753	2.740.000	1.612.753	
2.1	Cấp tỉnh thực hiện	1.140.000	1.140.000		
2.2	Cấp huyện thực hiện	1.600.000	1.600.000		
3	Xổ số kiến thiết	350.000	180.000	170.000	
II	Vốn ngân sách trung ương	7.639.183	5.629.755	2.009.428	
1	Vốn trong nước	4.603.866	3.393.027	1.210.839	
2	Vốn nước ngoài	565.009	395.402	169.607	
3	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.019.308	840.326	178.982	
3.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	253.435	164.995	88.440	
3.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	93.441	91.071	2.370	
3.3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	672.432	584.260	88.172	
4	Tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi năm 2021	1.451.000	1.001.000	450.000	
-	Dự án: Tuyến đường bộ ven biển của tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An - thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1)	450.000		450.000	
-	Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	1.001.000	1.001.000	-	

Phụ lục Ia
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số: **23** /NQ-HĐND ngày **16** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án							Kế hoạch vốn NSTW năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định	TMDT						Tổng số	Trong đó: Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số			
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Quy đổi ra tiền Việt					
					Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại				
	TỔNG SỐ		955.241	222.345	0	732.896	463.660	269.236	161.091	161.091	
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC		955.241	222.345	0	732.896	463.660	269.236	161.091	161.091	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		911.470	215.170	0	696.300	427.064	269.236	144.000	144.000	
-	<i>Các dự án khởi công mới năm 2025</i>		911.470	215.170	0	696.300	427.064	269.236	144.000	144.000	
I	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Phú Yên	33/QĐ-TTg ngày 08/01/2021; 615/QĐ-UBND ngày 06/5/2022	911.470	215.170		696.300	427.064	269.236	144.000	144.000	
II	Y tế, dân số và gia đình		43.771	7.175	0	36.596	36.596	0	17.091	17.091	
-	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>		43.771	7.175	0	36.596	36.596	0	17.091	17.091	
I	Dự án đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tại Tp Tuy Hòa; hệ thống xử lý nước thải y tế cho bệnh viện sản nhi và nâng cấp khu xử lý nước thải cho các bệnh viện Sơn Hòa, Đông Xuân, Tây Hòa và Tuy An, tỉnh Phú Yên.	719/QĐ-UBND ngày 30/3/16; 733/QĐ-UBND ngày 20/5/2019; 1342/QĐ-UBND ngày 28/9/2021; 606/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	43.771	7.175		36.596	36.596		17.091	17.091	

Phụ lục Ib

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)

(Kèm theo Nghị quyết số: **23** /NQ-HĐND ngày **16** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu						Kế hoạch năm 2024		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025		Ghi chú	
				Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBT						Tổng số	vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: Đã giao năm 2021,2022,2023,2024			Tổng số
						Trong đó:				Tổng số	Trong đó: Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			Tổng số	Trong đó: Vốn nước ngoài (vốn NSTW)				
						Vốn đối ứng ⁽²⁾		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽³⁾											
						Quy đổi ra tiền Việt													
Tổng số	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó: Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó: Vốn nước ngoài (vốn NSTW)												
		Đưa vào cân đối	Vay lại																
	TỔNG SỐ					1.310.585	245.251	1.065.334	822.975	242.359	62.380	62.380	961.781	770.942	429.279	316.639	395.402	395.402	
I	Các dự án giao kế hoạch năm 2024					663.864	96.786	567.078	474.196	92.882	20.961	20.961	561.688	474.196	132.850	106.312	285.281	285.281	
2	Tiểu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk, dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán	7611297	Ban QLDA ĐT XDCT GT và NN	06/QĐ-UBND ngày 02/01/2019; 70/QĐ-UBND ngày 08/4/2019	545.274	80.862	464.412	371.530	92.882	18.000	18.000	443.098	371.530	79.208	60.093	261.142	261.142		
3	Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tỉnh Đắk Lắk	7923826	Sở NN&PTNT	739/QĐ-TTg ngày 20/5/2021; 1219/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	118.590	15.924	102.666	102.666		2.961	2.961	118.590	102.666	53.642	46.219	24.139	24.139	Vốn viện trợ không hoàn lại	
II	Thông báo sau do chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư				646.721	148.465	498.256	348.779	149.477	41.419	41.419	400.093	296.746	296.429	210.327	110.121	110.121		
1	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk	7585134	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2233/QĐ-UBND, ngày 03/10/2022	646.721	148.465	498.256	348.779	149.477	41.419	41.419	400.093	296.746	296.429	210.327	110.121	110.121	Dự án đang xin gia hạn Hiệp định	

Phụ lục IIa

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số: **23** /NQ-HĐND ngày **16** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024		Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: đã giao năm 2021,2022,2023,2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số		Tổng số	Trong đó:
2	7	8	9	11	12	13	18	24	25	29	30	31				
	TỔNG SỐ		4.970.480	4.709.152	220.000	220.000	1.863.762	1.792.556	2.012.576	2.006.348	2.352.027	2.352.027	121.005			
A	Các dự án giao kế hoạch năm 2025		4.862.997	4.601.669	220.000	220.000	1.863.762	1.792.556	2.012.576	2.006.348	2.240.419	2.240.419	121.005			
I	Quốc phòng		81.000	76.000	7.656	7.656	45.456	45.456	48.456	48.456	27.544	27.544	-			
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>		81.000	76.000	7.656	7.656	45.456	45.456	48.456	48.456	27.544	27.544	-			
I	Đường từ xã Krông Na-khu vực đồn biên phòng 749 ra biên giới, huyện Buôn Đôn	3849/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	81.000	76.000	7.656	7.656	45.456	45.456	48.456	48.456	27.544	27.544	-			
II	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		104.000	100.000	4.000	4.000	68.990	68.490	68.990	68.490	31.510	31.510	-			
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>		104.000	100.000	4.000	4.000	68.990	68.490	68.990	68.490	31.510	31.510	-			

TT	 Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2024		Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú			
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: đã giao năm 2021,2022,2023,2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số	Tổng số	Trong đó:
1	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San.(GD 2)	2604/QĐ-UBND ngày 22/9/2021	104.000	100.000	4.000	4.000	68.990	68.490	68.990	68.490	31.510	31.510				
III	Y tế, dân số và gia đình		1.419.692	1.384.692	70.000	70.000	499.878	490.000	462.023	461.619	923.073	923.073	50.000	-		
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>		<i>1.419.692</i>	<i>1.384.692</i>	<i>70.000</i>	<i>70.000</i>	<i>499.878</i>	<i>490.000</i>	<i>462.023</i>	<i>461.619</i>	<i>923.073</i>	<i>923.073</i>	<i>50.000</i>	<i>-</i>		
1	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	2882/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	503.400	488.400	9.000	9.000	156.304	155.000	116.023	115.619	372.781	372.781				
2	Nâng cấp Khoa ung bướu thành Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	799b/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	630.292	610.292	11.000	11.000	207.574	199.000	160.000	160.000	450.292	450.292				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024		Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú			
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: đã giao năm 2021,2022,2023,2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số	Tổng số	Trong đó:
3	Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Lắk	2812/QĐ-UBND, ngày 14/12/2022	286.000	286.000	50.000	50.000	136.000	136.000	186.000	186.000	100.000	100.000	50.000	Thu hồi ứng trước NST: 50.000 triệu đồng			
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		478.000	384.000	1.344	1.344	132.941	130.941	122.991	122.991	261.009	261.009					
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>		<i>478.000</i>	<i>384.000</i>	<i>1.344</i>	<i>1.344</i>	<i>132.941</i>	<i>130.941</i>	<i>122.991</i>	<i>122.991</i>	<i>261.009</i>	<i>261.009</i>	-				
1	Đê bao ngăn lũ phía Nam sông Krông Ana	2886/QĐ-UBND, 30/10/2018; 1324/QĐ-UBND 04/6/2019	200.000	115.000			109.941	109.941	109.941	109.941	5.059	5.059					
2	Hệ thống kênh và CTKC có F tưới <150 ha (địa bàn tỉnh Đắk Lắk) thuộc dự án công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2	1543/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	114.000	110.000	924	924	21.400	21.000	6.924	6.924	103.076	103.076					

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024		Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: đã giao năm 2021,2022,2023,2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số
3	Hệ thống trạm bơm và công trình thủy lợi Dur Kmäl, xã Dur Kmäl huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	2635/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	164.000	159.000	420	420	1.600		6.126	6.126	152.874	152.874				
V	Giao thông		1.755.000	1.693.000	121.000	121.000	961.838	904.000	1.156.447	1.151.123	541.877	541.877	-			
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>		<i>1.755.000</i>	<i>1.693.000</i>	<i>121.000</i>	<i>121.000</i>	<i>961.838</i>	<i>904.000</i>	<i>1.156.447</i>	<i>1.151.123</i>	<i>541.877</i>	<i>541.877</i>	<i>-</i>			
1	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km6+840 - Km25+300	3648/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	225.000	217.000	18.000	18.000	117.069	116.000	115.069	114.000	103.000	103.000				
2	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km15+500 - Km31+000	625/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	100.000	96.000	3.000	3.000	52.800	52.000	73.942	73.142	22.858	22.858				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2024		Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: đã giao năm 2021,2022,2023,2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số		Tổng số		Trong đó:
3	Đường giao thông từ Ea Hồ đi Tam Giang, huyện Krông Năng	1188/QĐ-UBND ngày 24/5/2022	140.000	134.000			61.800	61.000	36.097	36.097	97.903	97.903		
4	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	3848/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	200.000	192.000	5.000	5.000	116.990	106.000	91.000	91.000	101.000	101.000		
5	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn Km0+00 - Km20+300	3850/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	190.000	184.000	40.000	40.000	100.977	100.000	180.977	180.000	4.000	4.000		
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên huyện Cư M'gar - Ea Súp	3851/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	190.000	184.000	20.000	20.000	100.990	100.000	175.000	175.000	9.000	9.000		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2024		Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2025		Ghi chú			
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: đã giao năm 2021,2022,2023,2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số			Tổng số	Tổng số	Trong đó:
7	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2 đoạn Km6+431 - Km22+550	3037/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	320.000	310.000	4.000	4.000	215.362	175.000	215.362	212.884	97.116	97.116			
8	Đường giao thông liên huyện Krông Năng đi Ea H'leo	792/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	150.000	144.000	3.000	3.000	71.900	71.000	99.000	99.000	45.000	45.000			
9	Đường giao thông từ ngã ba Quảng Đại, xã Ea Rôk đi Quốc lộ 14C, huyện Ea Súp	3649/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	100.000	96.000	3.000	3.000	51.000	51.000	54.000	54.000	42.000	42.000			
10	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - huyện Ea H'leo (đoạn từ xã Ea K'pam đi xã Ea Kuêh, huyện Cư M'Gar)	3847/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021	140.000	136.000	25.000	25.000	72.950	72.000	116.000	116.000	20.000	20.000			
VI	Du lịch		230.071	221.071	4.000	4.000	139.289	138.299	138.299	138.299	82.771	82.771			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024		Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						Trong đó: đã giao năm 2021,2022,2023,2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:						
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW, NST					
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>		230.071	221.071	4.000	4.000	139.289	138.299	138.299	138.299	82.771	82.771	-	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm điểm du lịch hồ Lắk	3865/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	130.071	125.071			85.248	85.248	85.248	85.248	39.822	39.822		
2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	3853/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	100.000	96.000	4.000	4.000	54.041	53.051	53.051	53.051	42.949	42.949		
VII	Công nghệ thông tin		330.000	317.000	12.000	12.000	15.370	15.370	15.370	15.370	301.630	301.630	-	
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>		330.000	317.000	12.000	12.000	15.370	15.370	15.370	15.370	301.630	301.630	-	
1	Dự án xây dựng hạ tầng chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030	2981/QĐ-UBND, ngày 29/12/2022	330.000	317.000	12.000	12.000	15.370	15.370	15.370	15.370	301.630	301.630		
VIII	Hoàn ứng các dự án sử dụng vốn NSTW		465.234	425.906	-	-	-	-	-	-	71.005	71.005	71.005	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024		Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						Trong đó: đã giao năm 2021,2022,2023,2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Tổng số	Trong đó:						
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW, NST						
1	Dự án Đường giao thông liên huyện Ea H'leo - Cư M'gar	2989/QĐ-UBND,07/11/08; 1735/QĐ-UBND ngày 14/7/2010	51.358	12.030						-	500	500	500	Thu hồi ứng trước NSTW
2	Đường GT xã Ea Tân, huyện Krông Năng	942/QĐ-UBND, 13/4/2011	29.258	29.258						-	2.058	2.058	2.058	
3	Đường GT đến trung tâm xã Ia Rvê, huyện Ea Sup	2589b/QĐ-UBND 10/10/2011	108.598	108.598						-	1.476	1.476	1.476	
4	Đường GT xã Băng Drênh, huyện Krông Ana	2636/QĐ-UBND 13/10/2010	73.019	73.019						-	40.000	40.000	40.000	
5	Đường đến trung tâm xã Ea Kuêh, huyện Cư Mgar	2687/QĐ-UBND 19/10/2011	114.068	114.068						-	20.000	20.000	20.000	
6	Hệ thống kênh tưới Buôn Triết	1515/QĐ-UBND 15/6/09	88.933	88.933						-	6.971	6.971	6.971	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2024		Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú			
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: đã giao năm 2021,2022,2023,2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số	Tổng số	Trong đó:
B	Thông báo sau do chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư		107.483	107.483	0	0	0	0	0	0	111.608	111.608	0			
1	Dự án: Mua sắm trang thiết bị, phần mềm, cơ sở vật chất phục vụ triển khai Đề án 06	53/NQ-HĐND, ngày 06/12/2024	107.483	107.483	-	-										
2	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ															

Phụ lục IIb

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 23 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch vốn NSTW năm 2025			Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:		
			Tổng nguồn vốn	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
	TỔNG SỐ		2.575.052	1.963.618	1.210.839	0	0	
I	Các hoạt động kinh tế		1.821.769	1.542.876	990.097	0	0	
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		542.872	372.979	372.000	0	0	
-	<i>Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2025</i>		<i>542.872</i>	<i>372.979</i>	<i>372.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
1	Kè chống xói lở Đầm Cù Mông (giai đoạn 2), thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	1317/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	233.690	200.332	200.000	0	0	
2	Hồ chứa nước Hậu Đức (hồ chứa nước Đồng Ngang), xã An Hiệp, huyện Tuy An	1316/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	309.182	172.647	172.000			
I.2	Giao thông		1.278.897	1.169.897	618.097	0	0	
-	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>		<i>1.278.897</i>	<i>1.169.897</i>	<i>618.097</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
1	Đầu tư, nâng cấp hoàn chỉnh tuyến ĐT.650	1203/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	244.710	244.710	97.310			
2	Xây mới Cầu Đồng Hội, xã Xuân Quang 1, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	1186/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	175.187	175.187	48.787			
3	Xây dựng một số đoạn kè chống xói lở bờ hữu sông Bàn Thạch kết hợp với đường giao thông, đoạn từ cầu Bàn Thạch đi cầu Bền Lớn	1275/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	200.000	150.000	55.000			
4	Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc Cầu An Hải	1094/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	659.000	600.000	417.000			
II	Y tế, dân số và gia đình		753.283	420.742	220.742	0	0	
-	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>		<i>753.283</i>	<i>420.742</i>	<i>220.742</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
1	Đầu tư xây dựng bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Phú Yên	1007/QĐ-UBND ngày 22/8/2022; 42/NQ-HĐND ngày 19/9/2024	753.283	420.742	220.742			

Phụ lục IIIa
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: **23** /NQ-HDND ngày **16** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2025					Ghi chú
		Chia theo nguồn vốn					
		Ngân sách tỉnh	Trong đó:				
			CĐNSĐP	THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	XSKT	VAY LẠI	
	Tổng số	3.960.950	963.350	2.740.000	180.000	77.600	
A	NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH QUỐC PHÒNG AN NINH	73.865	48.381	25.484	-	-	
I	Công an tỉnh	31.468	26.514	4.954	-	-	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	31.468	26.514	4.954	-	-	
1	Trụ sở làm việc Công an 15 xã vùng III trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	15.000	15.000				
2	Dự án: Mua sắm trang thiết bị, phần mềm, cơ sở vật chất phục vụ triển khai Đề án 06/CP	-					
3	Trại Tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk giai đoạn I (Hạng mục: San nền, kê chắn đất phân khu và tường rào bảo vệ trụ sở),	16.468	11.514	4.954			
II	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	32.130	19.600	12.530	-	-	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	32.130	19.600	12.530	-	-	
1	Bệnh xá 48/BCHQS tỉnh Đắk Lắk	2.600	2.600				
2	Đường hầm sơ chỉ huy huyện Buôn Đôn	7.000	7.000				
3	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự 17 xã thuộc 07 huyện trên địa bàn tỉnh	10.000	10.000				
4	Xây dựng nhà ở phục vụ cán bộ chiến sỹ tại thao trường huấn luyện tổng hợp Krông Na	2.000		2.000			
5	Dự án Khu căn cứ chiến đấu trong diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Đắk Lắk	10.530		10.530			
III	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	10.267	2.267	8.000	-	-	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	10.267	2.267	8.000	-	-	
1	Nâng cấp đường cơ động vào biên giới, các đồn đồn biên phòng 735, 737 thuộc BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	2.267	2.267				

2	Đường từ xã Krông Na-khu vực đồn biên phòng 749 ra biên giới, huyện Buôn Đôn	-					
3	Đường cơ động từ tiểu đoàn 19 đi đồn biên phòng Yok Đôn (749)	8.000		8.000			
IV	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	275.368	170.131	85.000	20.237	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	48.485	32.758	-	15.727	-	
1	Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Buôn Hồ	1.734	1.734				
2	Trụ sở làm việc Sở Xây dựng	146	146				
3	Đường giao thông trục chính trung tâm N6 huyện Krông Búk	2.000	2.000				
4	Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk	700	700				
5	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	3.000			3.000		
6	Nâng cấp đoạn đường kết nối đường Trần Quý Cáp (đoạn từ nút giao ngã 3 đường Trần Quý Cáp - Mai Thị Lựu đến đường Lê Duẩn), thành phố Buôn Ma Thuột	1.980	1.980				
7	Mở rộng, nâng cấp Tỉnh lộ 2, đoạn từ km0-km6+431 (đường Tô Hữu), thành phố Buôn Ma Thuột	3.925	3.925				
8	Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea Kpam), huyện Cư M'gar	8.000	8.000				
9	Trung tâm Kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình, thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk	27.000	14.273		12.727		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	226.883	137.373	85.000	4.510	-	
1	Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk	1.000	1.000				
2	Trụ sở làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	183	183				
3	Xây dựng nhà làm việc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.000	7.000				
4	Nhà xử lý hồ sơ và lưu trữ hồ sơ lý lịch tư pháp, hồ sơ công chứng thuộc Sở Tư pháp.	-	0				
5	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Ana	200	200				
6	Trụ sở làm việc của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	-	0				
7	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Buôn Đôn	3.300	3.300				
8	Trụ sở làm việc liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Đắk Lắk:	3.500	3.500				
9	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Ea Kar	7.000	7.000				
10	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (GD 2)	500			500		
11	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	-					

12	Nâng cấp Khoa ung bướu thành Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên					
13	Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Lắk	-				
14	Trường Trung cấp tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nhà thực hành; nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật	9.000	9.000			
15	Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà nội trú, bếp ăn cho vận động viên và hạ tầng kỹ thuật	-	0			
16	Đường giao thông trục chính vào Khu công nghiệp Hòa Phú	-	0			
17	Nhà máy xử lý nước rỉ rác cho Khu chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột	19.615	19.615			
18	Hệ thống cấp nước sạch khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú	900	900			
19	San nền, đèn bù và đầu tư một số trục đường (CN2, CN3, CN4 nối dài và CN12) - Khu công nghiệp Hòa Phú	21.000	21.000			
20	Hệ thống cấp nước cho thị trấn Liên Sơn và các xã Đắk Liêng, xã Đắk Nuê, huyện Lắk	19.000	19.000			
21	Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Giáo dục hòa nhập Trẻ khuyết tật tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà lớp học, thư viện, các phòng chức năng và nhà lớp học bộ môn	7.500	5.000		2.500	
22	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm điểm du lịch hồ Lắk	-				
23	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2 đoạn Km6+431 - Km22+550	-				
24	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà điều trị nội trú	4.000	2.990		1.010	
25	Đường giao thông phía tây Quốc lộ 14 (đoạn từ Quốc lộ 14 thuộc phường Đạt Hiếu đến suối A Jun, phường Thống Nhất), thị xã Buôn Hồ - giai đoạn 1	40.000	23.000	17.000		
26	Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài, thành phố Buôn Ma Thuột	70.000	10.000	60.000		
	Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Phú (giai đoạn 2)	13.185	4.685	8.000	500	
27	Đường từ Nguyễn Tri Phương nối dài đến đường Vành đai phía Tây, thành phố Buôn Ma Thuột	-				
28	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Cư M'Gar	-				
29	Xây dựng trụ sở làm việc của Chi cục thủy sản	-				

30	Các trục đường khu trung tâm hành chính (D6 và N16), huyện Krông Búk	-		0			
V	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	234.173	62.336	148.837	-	23.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	80.262	262	80.000	-	-	
1	Xây dựng hồ chứa nước Yên Ngựa	80.000		80.000			
2	Đầu tư xây dựng Cầu Cư Păm (Km21+050), Tỉnh lộ 9, huyện Krông Bông	262	262				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	153.911	62.074	68.837	-	23.000	
1	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	15.000	15.000				
2	Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rớt, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	21.600	21.600				
3	Dự án kè chống sạt lở bờ sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	20.000		20.000			
4	Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km111+950 quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	2.000	2.000				
5	Đường liên huyện Ea H'leo - Krông Năng (Đoạn từ xã Dliê Yang, xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo đi xã Ea Tân huyện Krông Năng)	2.400	2.400				
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00	15.000		15.000			
7	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - thị xã Buôn Hồ	21.074	21.074				
8	Đê bao ngăn lũ phía Nam sông Krông Ana	-					
9	Hệ thống kênh và CTKC có F tưới <150 ha (địa bàn tỉnh Đắk Lắk) thuộc dự án công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2	-					
10	Hệ thống trạm bơm và công trình thủy lợi Dur Kmäl, xã Dur Kmäl huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	-					
11	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km6+840 - Km25+300	-					
12	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km15+500 - Km31+000	-					
13	Đường giao thông từ Ea Hồ đi Tam Giang, huyện Krông Năng	-					
14	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	-					
15	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn Km0+00 - Km20+300	-					
16	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên huyện Cư M'gar - Ea Súp	-					
17	Đường giao thông liên huyện Krông Năng đi Ea H'leo	-					

18	Đường giao thông từ ngã ba Quảng Đại, xã Ea Rôk đi Quốc lộ 14C, huyện Ea Súp						
19	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - huyện Ea H'leo (đoạn từ xã Ea K'pam đi xã Ea Kuếch, huyện Cư M'Gar)	-					
20	Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	-					
21	Tiểu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk, dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán	56.837		33.837		23.000	
22	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	-					
VI	Thành phố Buôn Ma Thuột	260.417	194.327	61.650	4.440	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	100.000	100.000	-	-	-	
1	Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột	100.000	100.000				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	148.997	94.327	54.670	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú thành phố Buôn Ma Thuột (Đoạn nối dài)	-		-			
2	Dự án khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc tỉnh Đắk Lắk: Hạng mục San lấp, bồi thường giải phóng mặt bằng	30.000		30.000			
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại khu đô thị sinh thái văn hoá, du lịch dân tộc Đắk Lắk	14.000	14.000				
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại khu đô thị sinh thái văn hoá, du lịch dân tộc Đắk Lắk	104.997	80.327	24.670			
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	7.920	-	4.480	3.440	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	<i>7.840</i>		<i>4.400</i>	<i>3.440</i>		<i>BSMTNTM</i>
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	<i>80</i>		<i>80</i>			<i>BSMTDTTS</i>
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	3.500		2.500	1.000		NQ22
VII	Huyện Cư Kuin	66.605	38.900	18.370	9.335	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	7.000	7.000	-	-	-	
1	Trạm bơm Đông sơn xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin	4.000	4.000				
2	Hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	3.000	3.000				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	31.900	31.900	-	-	-	

1	Cải tạo đường GT liên xã Ea Ktur đi xã Ea Ning (đoạn từ ngã 3 Ea Sim đến Hồ Việt Đức 4), huyện Cư Kuin	1.900	1.900				
2	Xây dựng hệ thống tiêu nước dọc đường lô cao su từ tỉnh lộ 10 đầu nối vào hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	1.700	1.700				
3	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Ea Hu	3.000	3.000				
4	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Cư Êwi	1.100	1.100				
5	Cải tạo, nâng cấp đường GT từ thôn 1B đi thôn 19 xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin	3.500	3.500				
6	Nâng cấp, cải tạo Đường giao thông liên xã từ thôn 2 xã Ea Bhôk đến chợ An Bình xã Ea Hu, huyện Cư Kuin.	4.500	4.500				
7	Dự án Đầu tư xây dựng đường giao thông trục D2 (đường trục chính trung tâm) Cụm Công nghiệp Cư Kuin	2.700	2.700				
8	Dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung Cụm Công nghiệp Cư Kuin	7.000	7.000				
9	Hệ thống điện chiếu sáng từ ngã 3 Cây Gòn đi chợ Việt Đức 3, xã Ea Bhôk, huyện Cư Kuin	900	900				
10	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Cư Kuin; Hạng mục: Nhà thi đấu thể thao, nhà bảo vệ, công tường rào và hạ tầng kỹ thuật	5.600	5.600				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	19.105	-	13.770	5.335	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	<i>19.105</i>		<i>13.770</i>	<i>5.335</i>		<i>BSMTNTM</i>
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	<i>-</i>					<i>BSMTDTTS</i>
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	8.600		4.600	4.000		NQ22
VIII	Huyện Cư M'Gar	56.256	40.172	6.967	9.117	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	-	-	-	-	-	
1	Đường đến trung tâm xã Ea Kuếh, huyện Cư Mgar	-					
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	40.172	40.172	-	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Quảng Phú đi xã Quảng Tiến và xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar	5.236	5.236				
2	Nâng cấp, nạo vét hồ Ea Trum, xã Cư Suê, huyện Cư M'gar	1.500	1.500				
3	Đập dâng Ea Chuar 2, thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar; Hạng mục: Đập dâng, cống đầu mối, kênh & CTTK	6.000	6.000				
2	Nâng cấp, sửa chữa hồ Buôn Za Wâm, xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar	1.000	1.000				

4	Đường giao thông liên xã Ea Đơng đi xã Quảng Tiến, huyện Cư M'gar	2.500	2.500				
5	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND-xã Ea Kpam, huyện Cư M'Gar, hạng mục: Nhà làm việc 2 tầng, hạ tầng kỹ thuật	2.300	2.300				
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông Buôn Lang, Buôn Mập, thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar	4.000	4.000				
6	Đập dâng Ea Đơng, xã Ea Đơng, huyện Cư M'gar; Hạng mục: Đập dâng - Công đầu mới - Kênh & CTTK	6.000	6.000				
7	Đường giao thông liên xã Ea Tul đi Ea Đơng, huyện Cư M'gar	1.000	1.000				
4	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar đi xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	3.636	3.636				
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Trần Kiên đến đường Lý Thường Kiệt) TT Quảng Phú, huyện Cư M'gar	5.000	5.000				
9	Đường giao thông liên xã Cư M'gar đi xã Ea H'Đing, huyện Cư M'gar	2.000	2.000				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	8.684	-	4.567	4.117	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	8.583		<i>4.466</i>	<i>4.117</i>		<i>BSMTNTM</i>
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	101		<i>101</i>			<i>BSMTDTTS</i>
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	7.400		2.400	5.000		<i>NQ22</i>
IX	Huyện Ea H'leo	53.372	32.026	17.696	3.650	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	426	426	-	-	-	
1	Đường GT từ xã Ea H'leo (Km613 - Quốc lộ 14) nối đường biên giới Tây bắc, huyện Ea Súp (GD 2)	426	426				
2	Dự án Đường giao thông liên huyện Ea H'leo - Cư M'gar	-					
	Dự án khôi phục công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	38.412	31.600	6.812	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung	6.600	6.600				
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Sol đi xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo	6.405	5.000	1.405			
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy - Cư Amung - Ea Tir, huyện Ea H'Leo	2.700	2.700				
4	Trường THPT Ea H'leo, huyện Ea H'leo; Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng	2.200	2.200				
5	Đường giao thông thôn 7a, 7b, 7c đi trung tâm xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo	2.000	2.000				
6	Thủy lợi Ea Khal hạ, xã Ea Tir, huyện Ea H'Leo	2.000	2.000				
7	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Ea Nam, huyện Ea H'Leo	407		407			

8	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1)	5.000		5.000			
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy - Cư Một - Ea Khal, huyện Ea H'Leo	1.800	1.800				
10	Đập sinh mây, xã Cư Amung, huyện Ea H'leo	6.000	6.000				
11	Cải tạo, nâng cấp Đường giao thông liên huyện Ea H'Leo - Cư Mgar	3.300	3.300				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	7.134	-	6.484	650	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	4.990		4.340	650		<i>BSMTNTM</i>
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	2.144		2.144			<i>BSMTDTTS</i>
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	7.400		4.400	3.000		<i>NQ22</i>
X	Huyện Ea Kar	66.616	39.088	20.501	7.027	-	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	3.688	3.688	-	-	-	
1	Đường giao thông liên xã Xuân Phú - Ea Sô, huyện Ea Kar	1.244	1.244				
2	Đường đến Trung tâm xã Ea Sô (Ea Sar cũ), huyện Ea Kar	2.444	2.444				
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	36.663	35.400	-	1.263	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Ea Tlít, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	500	500				
2	Cầu Hàm Long, xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	1.500	1.500				
3	Trường THPT Ngô Gia Tự, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar; Hạng mục: Nhà hiệu bộ	-	0				
4	Quảng trường Ea Kar, huyện Ea Kar (giai đoạn 1)	-	0				
5	Đường N6 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	2.200	2.200				
6	Đường D5, N4 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	15.000	15.000				
7	Đầu tư xây dựng kè và san nền Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	500	500				
11	Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (GD2)	1.263			1.263		
12	Đường N8 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	6.000	6.000				
13	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pal đi Cư Prông huyện Ea Kar	1.000	1.000				
14	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khu dân cư Buôn Ea Rớt, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	2.000	2.000				
15	Dự án Hệ thống xử lý nước thải Cụm Công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar	6.700	6.700				

C	Chương trình mục tiêu quốc gia	18.865	-	16.101	2.764	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	8.665		5.901	2.764		<i>BSMTNTM</i>
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	10.200		10.200			<i>BSMTDTTS</i>
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	7.400		4.400	3.000		NQ22
XI	Huyện Krông Ana	62.238	22.387	26.928	12.923	-	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	-	-	-	-	-	
1	Xã Bông Drênh, huyện Krông Ana	-					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	30.387	22.387	8.000	-	-	
1	Sửa chữa Đê bao Quảng Điền, huyện Krông Ana	5.696	5.696				
2	Xây dựng trạm bơm và kênh mương Bầu Đen, xã Bình Hòa, huyện Krông Ana	-	0				
3	Cải tạo, nâng cấp đường Phan Bội Châu và đường Lê Lợi, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	-	0				
4	Cải tạo trụ sở làm việc Huyện ủy và trụ sở làm việc HĐND, UBND huyện Krông Ana	-	0				
5	Cải tạo nâng cấp và mở rộng tuyến đường Nguyễn Du nối dài, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana (đoạn từ tổ dân phố 3 đến ngã tư buôn Ê Cầm)	2.991	2.991				
6	Nâng cấp đường giao thông từ ngã ba Quỳnh Ngọc, xã Ea Na đi thác Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	2.800	2.800				
7	Xây dựng trạm bơm buôn tráp 6 và hệ thống kênh tưới khu vực Thác Đá, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	3.500	3.500				
8	Trường THPT Krông Ana, huyện Krông Ana; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn	1.600	1.600				
9	Nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Buôn Tráp đi Buôn Tơ Lơ, huyện Krông Ana	1.800	1.800				
10	Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã Ea Na, huyện Krông Ana	4.000	4.000				
11	Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung cánh đồng tháng 10, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	4.000		4.000			
12	Xây dựng trạm bơm Buôn Tráp 5 và hệ thống kênh tưới cánh đồng tháng 10, huyện Krông Ana	4.000		4.000			
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	21.251	-	11.328	9.923	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	21.159		11.236	9.923		<i>BSMTNTM</i>
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	92		92			<i>BSMTDTTS</i>
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	10.600		7.600	3.000		NQ22
XII	Huyện Krông Bông	56.324	37.947	11.997	6.380	-	

	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	1.761	1.761	-	-	-	
	Điều chỉnh, mở rộng DA QH, sắp xếp, ổn định DDCTD vùng Ea Lang, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	-					
	<i>Trường THCS Cư Pui II và Trường mẫu giáo Cư Pui, thuộc Dự án điều chỉnh mở rộng dự án quy hoạch sắp xếp, ổn định dân di cư tự do vùng Ea Lang (gồm cả điểm dân di cư tự do Ea Bar, Ea Đók), xã Cư Pui, huyện Krông Bông</i>	1.761	1.761				
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	38.186	36.186	2.000	-	-	
1	Đường vào khu dân dân, tái định cư (Buôn Ea Chờ, Buôn Kiêu, Buôn Hằng Năm), xã Yang Mao, huyện Krông Bông	5.000	5.000				
2	Cầu BTCT qua suối Ea Bar thuộc đường liên xã Cư Pui đi xã Cư Đrăm H. Krông Bông	2.049	2.049				
3	Gia cố mái kênh chính và các hạng mục phụ trợ thuộc công trình thủy lợi Krông Kmar, huyện Krông Bông	2.066	2.066				QT
4	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	271	271				QT
5	Trạm bơm cánh đồng Công Trường, xã Ea Trul, huyện Krông Bông	8.600	8.600				
6	Trạm bơm cánh đồng Đồi Sơn, xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông	3.300	3.300				
7	Kiên cố hóa kênh mương công trình Trạm bơm Buôn Tiêr xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	2.300	2.300				
8	Đường vào khu sản xuất phía Tây xã Drang Kang, huyện Krông Bông	3.500	3.500				
9	Kiên cố hóa kênh mương công trình Trạm bơm thôn 6, xã Hòa Lễ huyện Krông Bông	1.800	1.800				
10	Kiên cố hóa kênh mương công trình trạm bơm Buôn Cư Mil, xã Ea Trul, huyện Krông Bông	1.500	1.500				
11	Trường THPT Trần Hưng Đạo, huyện Krông Bông; Hạng mục: Nhà lớp học 8 phòng, nhà bộ môn kết hợp các phòng chức năng, nhà đa chức năng, sân bê tông	6.000	4.000	2.000			
12	Trụ Sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND-UBMT Tổ quốc xã Cư Pui, huyện Krông Bông	1.800	1.800				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	5.777	-	4.397	1.380	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	1.877		497	1.380		BSMTNTM
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	3.900		3.900			BSMTDTTS
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	10.600		5.600	5.000		NQ22
XIII	Huyện Krông Búk	51.074	32.800	14.775	3.499	-	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	36.500	32.800	3.700	-	-	

1	Bãi xử lý rác tập trung huyện Krông Búk	5.500	5.500				
2	Xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và đường vào công trình Ghi công liệt sỹ huyện Krông Búk	4.100	4.100				
3	Đường GT từ Buôn Đrao đi thôn Ea Nguôi, xã Cư Né, huyện Krông Búk	-					
4	Đường giao thông liên xã từ thôn 6, xã Cư Né đi thôn Ea My, xã Ea Sin, huyện Krông Búk	2.800	2.800				
5	Hệ thống điện chiếu sáng tại khu trung tâm huyện trên tuyến đường N6 và đường Quốc lộ 14, huyện Krông Búk	1.000	1.000				
6	Đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư nông thôn Buôn Mùi và Buôn Dứa, xã Cư Né, huyện Krông Búk	6.000	5.000	1.000			
7	Đường giao thông trục D4 thuộc khu trung tâm hành chính huyện Krông Búk	2.700		2.700			
8	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Krông Búk; Hạng mục: Nhà biểu diễn 500 chỗ và hạ tầng kỹ thuật	-					
9	Dự án Hệ thống xử lý nước thải, đường giao thông bên trong Cụm Công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk,	8.400	8.400				
10	Đập đầu suối Ea Súp, xã Pong Drang, huyện Krông Búk	6.000	6.000				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	3.974	-	3.475	499	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	2.574		2.075	499		<i>BSMTNTM</i>
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	1.400		1.400			<i>BSMTDTTS</i>
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	10.600		7.600	3.000		NQ22
XIV	Huyện Krông Năng	44.514	26.400	10.812	7.302	-	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	-	-	-	-	-	
1	Đường đến Trung tâm xã Ea Tân, huyện Krông Năng	-					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	31.500	26.400	5.100	-	-	
1	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng; Hạng mục: Khởi hành chính và phòng mổ, khoa y học cổ truyền	500	500				
2	Xây dựng mới cầu km 12+900 tỉnh lộ 3	5.200	5.200				
3	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	2.800	2.800				
4	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã Ea Tóh, huyện Krông Năng	3.100	3.100				
5	Đường giao thông các trục chính buôn Dliêya, xã Dliêya, huyện Krông Năng	2.200	2.200				

6	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Ea Hồ - Phú Xuân, huyện Krông Năng	1.000	1.000				
7	Trụ sở HĐND và UBND xã Phú Xuân, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật đi kèm.	3.100	3.100				
8	Cải tạo nâng cấp các trục đường trung tâm thị trấn Krông Năng.	3.500	2.400	1.100			
9	Đường giao thông Tam Bình Tam Thuận xã Cư Klông, huyện Krông Năng	1.600	1.600				
10	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đội 14, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	3.200	1.200	2.000			
11	Cải tạo đường vào khu du lịch thác Thùy Tiên, xã Ea Púk, huyện Krông Năng	5.300	3.300	2.000			
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	4.414	-	1.112	3.302	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	3.302			3.302		<i>BSMTNTM</i>
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	1.112		1.112			<i>BSMTDTTS</i>
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	8.600		4.600	4.000		NQ22
XV	Huyện Krông Pắc	73.475	32.087	26.168	15.220	-	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	32.087	32.087	-	-	-	
1	Cầu thôn 5, xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	4.194	4.194				
2	Đường giao thông quanh bờ hồ, khu du lịch hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	-	0				
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	-	0				
4	Trụ sở HĐND & UBND xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	-	0				
5	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, xã Tân Tiến, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thiết bị, thư viện và hạ tầng kỹ thuật	193	193				
6	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ trung tâm xã Krông Búk (QL26), huyện Krông Pắc đi xã Cư Huê, huyện Ea Kar	2.000	2.000				
7	Hệ thống kênh mương kênh T25, cánh đồng thôn Tân Lợi 1, buôn Đăk Rơ Leang 1, Đăk Rơ Leang 2 xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	3.000	3.000				
8	Nâng cấp đường Trần Phú, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	2.700	2.700				
9	Nâng cấp 7 tuyến đường nội thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	3.000	3.000				
10	Nâng cấp đường giao thông từ thôn 7, xã Ea Phê đi thôn 19, 20 xã Krông Búk, huyện Krông Pắc	5.000	5.000				
11	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông liên xã Ea Kênh huyện Krông Pắc đi xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ	4.500	4.500				

12	Kiên cố hóa kênh mương từ trạm bơm Tong Ting đi cánh đồng hồ Tong Ting và cánh đồng Hòa Hiệp, buôn Ea Mao, xã Ea Yiêng	3.300	3.300				
13	Trụ sở HĐND & UBND xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	1.700	1.700				
14	Nhà thi đấu thể dục thể thao huyện Krông Pắc	2.500	2.500				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	33.988	-	21.768	12.220	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	31.748		19.528	12.220		BSMTNTM
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	2.240		2.240			BSMTDTTS
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	7.400		4.400	3.000		NQ22
XVI	Huyện Lắk	82.034	44.140	23.064	14.830	-	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	44.140	44.140	-	-	-	
1	Nâng cấp vỉa hè, hệ thống điện bờ hồ và Trung tâm huyện phục vụ du lịch hồ Lắk	500	500				
2	Đường ven hồ Lắk đoạn quanh điểm du lịch buôn Jun, thị trấn Liên Sơn	500	500				
4	Sửa chữa kênh N2 CTTL Buôn Triết, xã Buôn Triết, huyện Lắk	7.140	7.140				
5	Thăm nhựa các tuyến đường giao thông nội thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	2.000	2.000				
6	Nâng cấp, mở rộng hoa viên tượng đài chiến thắng huyện Lắk	8.000	8.000				
7	Đường giao thông liên xã Đăk Phơi - Đăk Nuê, huyện Lắk	9.500	9.500				
8	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng (Km5+500- cuối tuyến), huyện Lắk	9.500	9.500				
9	Đường ven hồ Lắk đoạn từ đường liên xã Yang Tao - Đăk Liêng đến buôn Bhôk, xã Yang Tao, huyện Lắk	7.000	7.000				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	27.194	-	16.364	10.830	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	10.994		164	10.830		BSMTNTM
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	16.200		16.200			BSMTDTTS
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	10.700		6.700	4.000		NQ22
XVII	Huyện M'Đrăk	50.257	28.991	15.908	5.358	-	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	30.491	28.991	1.500	-	-	
1	Cầu thôn 9 xã Cư KRóa đi xã Ea M'Doal Huyện M'Đrăk	2.875	2.875				
2	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn M'Đrăk, huyện M'Đrăk	-	0				
3	Nâng cấp đường giao thông từ đường Bùi Thị Xuân Thị trấn M'Đrăk đi xã Ea Riêng, huyện M'Đrăk	-	0				

4	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, huyện M'Drắk; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thư viện, nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật	216	216				
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pil đi xã Cư Prao, huyện M'Drắk (Đoạn nối dài)	2.200	2.200				
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Trang đi xã Cư San, huyện M'Drắk (lý trình Km0+00 - Km1+720 và Km4+280 - Km6+130)	5.600	5.600				
7	Đường giao thông nội thị từ Tổ dân phố 8 (nay tổ dân phố 1 mới) đi Tổ dân phố 4 thị trấn M'Drắk, huyện M'Drắk	2.500	2.500				
8	Dự án Đường giao thông Cụm Công nghiệp M'Drắk, huyện M'Drắk	12.000	12.000				
9	Nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi thôn Ea Bra, xã Ea Trang, huyện M'Drắk	4.300	2.800	1.500			
10	Nâng cấp đường giao thông liên thôn từ buôn M'Jui đi buôn M'ô xã Ea Trang, huyện M'Drắk	300	300				
11	Cải tạo, nâng cấp đường vành đai phía tây nam Thị trấn M'Drắk, huyện M'Drắk	500	500				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	9.166	-	6.808	2.358	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	<i>7.766</i>		<i>6.808</i>	<i>958</i>		<i>BSMTNTM</i>
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	<i>-</i>					<i>BSMTDTTS</i>
	<i>Chương trình giảm nghèo bền vững</i>	<i>1.400</i>			<i>1.400</i>		<i>GNBV</i>
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	10.600		7.600	3.000		NQ22
XVIII	Huyện Ea Súp	95.527	51.271	14.611	29.645	-	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	18.000	18.000	-	-	-	-
1	Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ea Súp thượng, tỉnh Đắk Lắk (phần vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho UBND tỉnh quản lý)	-	0				
	<i>Gói 41A thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây</i>	<i>9.000</i>	<i>9.000</i>				
	<i>Gói 41B thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây</i>	<i>9.000</i>	<i>9.000</i>				
2	Đường GT đến trung tâm xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	-					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	38.771	33.271	5.500	-	-	
1	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Jlor đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km 9+00-Km11+50)	-	0				
2	Đường giao thông Nguyễn Du, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	1.900	1.900				

3	Cải tạo, nâng cấp 02 trục đường Lê Hồng Phong, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	4.000	4.000				
4	Đường giao thông từ xã Ea Lê đi thôn Bình Lợi, xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	5.000	3.500	1.500			
5	Đường vào khu phòng thủ SH01 xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	1.000	1.000				
6	Dự án Đường giao thông Cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp (Đường số No1, N02, No3, No4),	15.471	15.471				
7	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 1 đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km80+650 :- Km83+600)	5.200	3.200	2.000			
8	Đường Chu Văn An - Nơ Trang Long - Hồ Xuân Hương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	3.200	1.200	2.000			
9	Đường GT từ đường liên huyện Ea Súp - Cư Mgar đi khu sản xuất đồng bào dân tộc tại chỗ xã Cư Mlan, huyện Ea Súp	700	700				
10	Sửa chữa, nâng cấp kênh N8 thuộc hệ thống kênh chính Tây, công trình thủy lợi Ea Súp Thượng	500	500				
11	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị trấn Ea Súp.	1.800	1.800				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	28.156	-	1.511	26.645	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	21.345		800	20.545		<i>BSMTNTM</i>
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	711		711			<i>BSMTDTTS</i>
	<i>Chương trình giảm nghèo bền vững</i>	6.100			6.100		<i>GNBV</i>
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	10.600		7.600	3.000		NQ22
XIX	Huyện Buôn Đôn	67.432	23.329	22.893	21.210	-	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	25.220	23.329	1.891	-	-	
1	Đường giao thông trục chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na	500	500				
2	Dự án Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh tưới cánh đồng Mẫu Lớn, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn:	391	0	391			QT
3	Đầu tư xây dựng đập dâng khắc phục tình trạng cạn kiệt nguồn nước đoạn sông Srêpôk đi qua Khu du lịch Buôn Đôn	-	0				
4	Trạm bơm Buôn Trí, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	529	529				
5	Đường giao thông liên xã từ Đập Thiên Đường, xã Tân Hòa đi thôn Ea Ly, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	-	0				
6	Kiến cố hóa kênh tưới cánh đồng đồi cao, cánh đồng 19/3, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	7.000	5.500	1.500			
7	Chỉnh trang đô thị trung tâm huyện Buôn Đôn	2.700	2.700				
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 1 vào khu du lịch Thanh Hà (Thác 7 nhánh), xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn	2.100	2.100				

9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Nuôi, huyện Buôn Đôn đi xã Hoà Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột	4.000	4.000				
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Km2+500 Tỉnh lộ 1, xã Ea Nuôi huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột	4.000	4.000				
11	Hội trường liên cơ quan huyện Buôn Đôn	4.000	4.000				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	31.612	-	13.402	18.210	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	22.990		4.780	18.210		<i>BSMTNTM</i>
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	8.622		8.622			<i>BSMTDTTS</i>
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	10.600		7.600	3.000		<i>NQ22</i>
XX	Thị xã Buôn Hồ	60.845	31.100	20.918	8.827	-	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	31.100	31.100	-	-	-	
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị xã Buôn Hồ	8.000	8.000				
2	Nâng cấp, cải tạo một số trục đường, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ	-	0				
3	Nâng cấp, cải tạo đường Hoàng Quốc Việt, phường Đoàn Kết, thị xã Buôn Hồ	300	300				
3	Nâng cấp mở rộng đường Lê Quý Đôn, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ	-	0				
4	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea Blang đi xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ	2.900	2.900				
5	Trụ Sở làm việc khỏi mặt trận và các đoàn thể TX Buôn Hồ	2.700	2.700				
6	Nâng cấp, cải tạo hồ Hà Cỏ, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ	7.600	7.600				
7	Đường Hải Triều, phường Đạt Hiếu (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đầu nối ra Quốc lộ 14)	2.100	2.100				
8	Nâng cấp, cải tạo đường Nơ Trang Long, thị xã Buôn Hồ	4.000	4.000				
9	Cải tạo, nâng cấp đường Phù Đổng Thiên Vương, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Tul, huyện Cư M'gar	3.500	3.500				
10	Đường vào khu hành chính phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ	-					
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	22.345	-	16.518	5.827	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	22.187		16.360	5.827		<i>BSMTNTM</i>
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	158		158			<i>BSMTDTTS</i>
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	7.400		4.400	3.000		NQ22
XXI	Văn phòng Tỉnh ủy	2.600	2.600	-	-	-	
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 -2025	2.600	2.600				

XXII	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	3.250	346	2.904	-	-	
1	Chỉnh trang khuôn viên Bảo tàng tỉnh và Di tích Biệt Điện Bảo Đại	346	346				
2	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà đày Buôn Ma Thuật	2.000		2.000			
3	Khu di tích lịch sử Sở Chỉ huy - Nơi công bố Quyết định thành lập Quân đoàn 3	-					
4	Chương trình mục tiêu quốc gia	904	-	904	-	-	
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	904		904			DBDTTS
XXIII	Sở Nội vụ	300	300				
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Đắk Lắk (GD 1)	300	300				
XXIV	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	13.258	791	11.467	1.000	-	
1	Cải tạo, chỉnh trang và xây dựng mới một số hạng mục tại Nghĩa trang cán bộ tỉnh Đắk Lắk	367	200	167			
2	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk	591	591				QT
3	Cơ sở bảo trợ xã hội, chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk	11.300		11.300			
4	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.000	-	-	1.000	-	
	<i>Chương trình giảm nghèo bền vững</i>	1.000			1.000		GNBV
XXIV	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.900	-	10.900	-	-	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	10.900	-	10.900	-	-	
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	10.900		10.900			DBDTTS
XXV	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.000	1.000	-	-	-	
1	Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	1.000	1.000				
2	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk	-					
XXVI	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.797	2.500	3.297	-	-	
1	Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tỉnh Đắk Lắk	2.500	2.500				
2	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB)	-		-			
3	Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tại tỉnh Đắk Lắk	3.297		3.297			
XXVII	Sở Thông tin và Truyền thông	-	-	-	-	-	

1	Dự án xây dựng hạ tầng chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030	-					
XXVII	các nội dung khác (Phân cấp tiền thu sử dụng đất, công tác đo đạc...)	1.841.360		1.841.360			
XXVII	Sở Xây dựng	3.047	-	3.047	-	-	
1	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh Đắk Lắk	3.047		3.047			
	KẾ HOẠCH CHỨA PHÂN BỐ	349.046	-	294.446	-	54.600	
1	Dự án: Mua sắm trang thiết bị, phần mềm, cơ sở vật chất phục vụ triển khai Đề án 06/CP	-					
2	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến khởi công mới trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và một số nội dung phát sinh khác	216.953		216.953			
3	Khu di tích lịch sử Sở Chỉ huy - Nơi công bố Quyết định thành lập Quân đoàn 3	2.000		2.000			
4	Ứng dụng công nghệ cao trong công tác quản lý, giám sát tài nguyên rừng tỉnh Đắk Lắk	3.000		3.000			
5	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	-					
6	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB)	11.775		11.775			
7	Xây dựng đường tuần tra khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô (đoạn từ trạm số 5 đến trạm số 6)	4.000		4.000			
8	Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia RWDD+ tại tỉnh Đắk Lắk	13.382		13.382			
9	Chương trình MTQG	9.236		9.236			
10	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Krông Búk; Hạng mục: Nhà biểu diễn 500 chỗ và hạ tầng kỹ thuật	2.100		2.100			
11	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk	30.000		30.000			
12	Nguồn vốn bội chi NSĐP	54.600				54.600	
13	Hệ thống quan trắc nước thải tự động Khu công nghiệp Hòa Phú	2.000		2.000			

Phụ lục IIIb

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: **23** /NQ-HĐND ngày **16** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ chủ trương đầu tư		Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh, bổ sung						
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó				
			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (NS tỉnh)		Bộ chi ngân sách địa phương	Tăng thu, tiết kiệm chi	Cân đối ngân sách	Đất	XSKT
TỔNG SỐ			14.321.383	10.116.109	3.224.801	122.700	860.928	458.420	1.612.753	170.000
A	KHÔI TỈNH QUẢN LÝ		13.707.398	9.701.589	1.548.263	96.000	743.621	274.389	354.753	79.500
I	Quốc phòng		171.977	171.977	31.362	0	31.362	0	0	0
1	Đường hầm Sô Chi huy cơ bản huyện Tây Hòa	số 01/NQ-HĐND ngày 01/11/2022	40.271	40.271	10.000		10.000		0	
2	Dự án xây dựng nhà tương niệm nơi thành lập LLVT tỉnh Phú Yên	số 62/NQ-HĐND ngày 09/12/2023	14.831	14.831	5.000		5.000		0	
3	Xây dựng doanh trại, kho, khu vực neo đậu tàu thuyền cho Hải đội Dân quân thường trực thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Phú Yên	số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2022	116.875	116.875	16.362		16.362		0	
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội		173.000	173.000	124.954	0	85.000	39.954	0	0
1	Đầu tư lắp đặt hệ thống Camera giám sát, xử lý vi phạm và phục vụ công tác bảo đảm an ninh trật tự trên tuyến QL.25, QL.29	số 57/NQ-HĐND ngày 18/11/2022; 1836/QĐ-UBND 29/12/2023	38.000	38.000	21.433			21.433		

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ chủ trương đầu tư			Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh, bổ sung					
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó				
			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (NS tỉnh)		Bội chi ngân sách địa phương	Tăng thu, tiết kiệm chi	Cân đối ngân sách	Đất	XSKT
2	Xây dựng cơ sở làm việc Công an các xã trên địa bàn tỉnh	174/QĐ-UBND ngày 04/5/2024	135.000	135.000	103.521		85.000	18.521	0	
III	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		478.994	478.994	172.857	0	30.000	23.657	60.000	59.200
1	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh	2062/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	214.240	214.240	84.893			23.657	20.000	41.236
2	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	số 70/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	96.880	96.880	30.464				25.000	5.464
3	Trường THPT Trần Bình Trọng, huyện Phú Hòa	số 40/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 của HĐND tỉnh	78.529	78.529	10.000					10.000
4	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trường trung học phổ thông Nguyễn Huệ	số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	43.889	43.889	22.500		15.000		5.000	2.500
5	Đầu tư cơ sở vật chất Trường trung học phổ thông Trần Phú	số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	45.456	45.456	25.000		15.000		10.000	
IV	Văn hóa, thông tin		71.843	71.843	31.500	0	4.000	14.000	1.000	12.500
1	Nhà lưu niệm Luật sư Nguyễn Hữu Thọ	18/QĐ-SKHĐT ngày 14/02/2020; 1760/QĐ- UBND ngày 19/12/2024	14.958	14.958	5.000		4.000		1.000	
2	Dự án Trưng bày bảo tàng tỉnh giai đoạn 2		41.989	41.989	12.500					12.500
3	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa diên hồng	02/QĐ-SKHĐT ngày 10/01/2025	14.896	14.896	14.000			14.000		
V	Các hoạt động kinh tế		10.401.328	7.699.933	797.104	0	483.598	62.551	250.955	0

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ chủ trương đầu tư			Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh, bổ sung					
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó				
			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (NS tính)		Bội chi ngân sách địa phương	Tăng thu, tiết kiệm chi	Cân đối ngân sách	Đất	XSKT
V.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		3.928.463	3.077.531	237.523	0	161.515	11.500	64.508	0
1	Kè chống sạt lở, bồi lấp cửa Đà Diên	2034/QĐ-UBND ngày 26/10/2018; 1702/QĐ-UBND 18/12/2023	799.740	655.208	80.000		60.000		20.000	
2	Kè chống xói lở bờ tả sông Bàn Thạch đoạn từ Phú Đa đến cầu Bàn Thạch, thị xã Đông Hòa	2231/QĐ-UBND, 31/12/2020; 1679/QĐ-UBND 13/12/2023	199.939	49.939	1.200				1.200	
3	Kè chống xói lở ven bờ biển khu vực Xóm Rớ, phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 2)	2152/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1678/QĐ-UBND 13/12/2023	239.998	63.598	2.000		2.000		0	
4	Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ	2016/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1401/QĐ-UBND ngày 13/8/2020; 91/QĐ-UBND 07/02/2023	954.000	854.000	7.000		4.000		3.000	
5	Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, khu vực thôn Phú Sen, huyện Phú Hòa và khu vực phường 6, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND, ngày 22/6/2022	245.000	65.000	11.500			11.500		
6	Xử lý khẩn cấp, khắc phục sạt lở bờ biển An Mỹ - An Chấn	885/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	199.900	99.900	20.000				20.000	
7	Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp phát triển hạ tầng đô thị đoạn qua thôn Vinh Phú, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên	1800/QĐ-UBND ngày 13/10/2020	1.271.817	1.271.817	112.515		92.515		20.000	
8	Trồng rừng ngập mặn khu vực Đầm Ô Loan, huyện Tuy An	235/NQ-HĐND, 27/3/2020	18.069	18.069	3.308		3.000		308	
V.2	Giao thông		2.489.046	2.189.046	159.000	0	120.000	0	39.000	0

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ chủ trương đầu tư			Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh, bổ sung						
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (NS tỉnh)		Bội chi ngân sách địa phương	Tăng thu, tiết kiệm chi	Cân đối ngân sách	Đất	XSKT	
1	Nút giao thông khác mức đường Hùng Vương - Quốc lộ 1	639/QĐ-UBND ngày 02/05/2019	752.703	752.703	90.000		70.000			20.000	
2	Tuyến đường số 14 (đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Độc Lập, thành phố Tuy Hòa)	1763/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	238.485	238.485	15.000		15.000			0	
3	Đường Trần Phú nối dài và hạ tầng kỹ thuật (giai đoạn 1)	611/QĐ-UBND ngày 17/4/2020	864.386	864.386	30.000		30.000			0	
4	Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, thành phố Tuy Hòa và Tuy An (giai đoạn 2)	1324/QĐ-UBND ngày 29/7/2020; 1786/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	344.777	194.777	15.000		5.000			10.000	
5	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường Trần Hào đến đường N7b) thành phố Tuy Hòa	165/NQ-HĐND ngày 12/7/2019; 882/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	88.695	88.695	4.000					4.000	
6	Xây dựng một số đoạn kè chống xói lở bờ hữu sông Bàn Thạch kết hợp với đường giao thông, đoạn từ cầu Bàn Thạch đi cầu Bến Lớn	25/NQ-HĐND, ngày 11/8/2021	200.000	50.000	5.000					5.000	
V.3	Khu công nghiệp và Khu kinh tế		2.489.171	938.708	324.781	0	162.083	50.251	112.447	0	
1	Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà đoạn qua nhà máy lọc dầu Vũng Rô	1785/QĐ-UBND ngày 31/10/2014, 406/QĐ-UBND, 18/3/2021; 1797/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	489.003	138.540	115.000		115.000			0	
2	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Nam thuộc khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa	2056/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 155/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	395.918	395.918	50.083		32.083			18.000	

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ chủ trương đầu tư			Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh, bổ sung						
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (NS tính)		Bội chi ngân sách địa phương	Tăng thu, tiết kiệm chi	Cân đối ngân sách	Đất	XSKT	
3	Khu công viên trung tâm thuộc Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa	1762/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 1606/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	197.250	197.250	15.000		15.000			0	
4	Tuyến đường giao thông từ Cảng Bãi Góc (Khu Kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu Kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa)	650/QĐ-UBND, 13/5/2021	1.407.000	207.000	144.698			50.251		94.447	
V.4	Công trình công cộng tại các đô thị		1.368.399	1.368.399	60.000	0	35.000	0	25.000	0	
1	Hồ điều hoà Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh	563/QĐ-UBND ngày 16/4/2019	400.000	400.000	30.000		30.000			0	
2	Dự án Công viên ven biển thành phố Tuy Hoà (đoạn từ cảng cá phường 6 đến đường Nguyễn Huệ và đoạn từ Khu resort Thuận Thảo đến Hội Nông Dân Tỉnh)	2100/QĐ-UBND 30/10/2017; 1709/QĐ-UBND 23/10/2019; 1680/QĐ-UBND 13/12/2023	921.130	921.130	15.000					15.000	
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng các khu đất ký hiệu CC1 và CC3 phía đông đường Hùng Vương, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	37/NQ-HĐND ngày 18/10/2023	47.269	47.269	15.000		5.000			10.000	
V.7	Cấp nước, thoát nước		126.249	126.249	15.800	0	5.000	800	10.000	0	
1	Đầu tư hệ thống tuyến thu gom nước thải tại một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Tuy Hòa	1406/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	126.249	126.249	15.800		5.000	800	10.000		
VI	Khoa học, công nghệ		519.926	225.926	20.000	0	20.000	0	0	0	

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ chủ trương đầu tư			Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh, bổ sung						
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó					
			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (NS tỉnh)		Bội chi ngân sách địa phương	Tăng thu, tiết kiệm chi	Cân đối ngân sách	Đất	XSKT	
1	Dự án: Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên (giai đoạn 1)	2142/QĐ-UBND ngày 30/10/2015, 481/QĐ-UBND ngày 05/4/2022; 1617/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	519.926	225.926	20.000		20.000			0	
VII	Y tế, dân số và gia đình		781.849	581.849	36.000	0	0	4.000	32.000	0	
1	Trung tâm chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	57/QĐ-UBND 19/1/2023	28.566	28.566	4.000			4.000			
2	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Phú Yên	191/NQ-HĐND, ngày 06/12/2019; 26/NQ-HĐND, ngày 11/8/2021	753.283	553.283	32.000				32.000		
VIII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội		34.000	34.000	10.000	0	0	0	10.000	0	
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	số 39/NQ-HĐND ngày 16/9/2022 của HĐND tỉnh	34.000	34.000	10.000				10.000		
IX	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật		1.074.481	264.067	324.486	96.000	89.661	130.227	798	7.800	
IX.1	Bổ trí thanh toán nợ các dự án phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành				45.775	0	20.775	25.000			
a	Phân bổ sau				2.419		2.419	0			
b	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành				43.356		18.356	25.000	0	0	
1	Hồ chứa nước Mỹ Lâm				2.037			2.037			

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ chủ trương đầu tư			Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh, bổ sung					
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó				
			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (NS tính)		Bội chi ngân sách địa phương	Tăng thu, tiết kiệm chi	Cân đối ngân sách	Đất	XSKT
2	Kè chống xói lở bờ Sông Ba đoạn qua thị trấn Phú Thứ huyện Tây Hòa				19			19		
3	Hệ thống kè chống xói lở hạ lưu sông Tam Giang				65			65		
4	Đường Nguyễn Văn Huyền giai đoạn 3 (đoạn từ đường Trần Hào đến đường số 14 và một số đoạn nối từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Huyền)				94			94		
5	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm chuyên khoa Da Liễu tỉnh Phú Yên				856			856		
6	Trường THPT Nguyễn Công Trứ, thị xã Đông Hòa				672			672		
7	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Xuân Bình, Suối Vực				358			358		
8	Dự án Chống xói lở bờ Nam hạ lưu sông Đà Rằng				3.254			3.254		
9	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Phú Yên				1.445			1.445		
10	Trường THCS và THPT Võ Thị Sáu, huyện Tuy An				3.033			3.033		
11	Tiểu dự án: Sửa chữa, nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Yên				2.186			2.186		
12	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, huyện Tây Hòa				125			125		
13	Gia cố tạm thời bờ Bắc công trình Chinh trị cửa sông Đà Nông				46			46		

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ chủ trương đầu tư			Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh, bổ sung						
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (NS tính)		Bội chi ngân sách địa phương	Tăng thu, tiết kiệm chi	Cân đối ngân sách	Đất	XSKT	
14	Sửa chữa, nâng cấp công trình Chính trị cửa sông Đà Nông (giai đoạn 1)				8.328		8.328				
15	Hạ tầng khu tái định cư Hoà Tâm thuộc khu kinh tế Nam Phú Yên				13.295		10.028	3.267			
16	Sàn nền Khu tri thức và đầu tư đoạn đường số 06, đoạn đường Phan Chu Trinh thuộc Khu đô thị mới Nam Thành phố Tuy Hòa				1.148			1.148			
17	Chi phí chuẩn bị đầu tư dừng thực hiện của dự án Trung tâm chuyên khoa Da Liễu tỉnh Phú Yên				14			14			
18	Chi phí chuẩn bị đầu tư dừng thực hiện của dự án Nâng cấp, cải tạo, mở rộng quy mô Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng tỉnh				83			83			
19	Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050				4.532			4.532			
20	Xây dựng trường bán, thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Phú Yên/QK5				76			76			
21	Cải tạo sửa chữa và mua sắm thiết bị Trung tâm kỹ thuật Tổng hợp- Hướng nghiệp tỉnh Phú Yên				59			59			
22	Sửa chữa trụ sở Tỉnh đoàn Phú Yên				210			210			
23	Cải tạo, sửa chữa cơ sở làm việc Trung tâm dịch vụ việc làm Thanh niên tỉnh Phú Yên				13			13			

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ chủ trương đầu tư			Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh, bổ sung					
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó				
			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (NS tính)		Bội chi ngân sách địa phương	Tăng thu, tiết kiệm chi	Cân đối ngân sách	Đất	XSKT
24	Sửa chữa Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi Phú Yên				103			103		
25	Công trình cấp nước xã Suối Trai và xã Eacharang, huyện Sơn Hoà, tỉnh Phú Yên.				182			182		
26	Xây dựng Cầu bến Nhiêu, xã Hòa Mỹ Tây, huyện Tây Hòa				1.123			1.123		
IX.2	Chương trình hỗ trợ kinh tế tập thể, hợp tác xã				29.484	0	29.484	0	0	0
1	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn thành phố Tuy Hòa	26/NQ-HĐND ngày 16/7/2024 của HĐND TP Tuy Hòa	4.539	4.539	4.539		4.539		0	
2	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn thị xã Đông Hòa	75/NQ-HĐND ngày 17/10/2024	3.388	3.388	3.093		3.093		0	
3	Xây dựng công trình thủy lợi và giao thông nội đồng thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Đông Xuân	2791/QĐ-UBND ngày 11/9/2024 của UBND huyện Đông Xuân	3.236	3.176	3.176		3.176		0	
4	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn huyện Phú Hoà	25/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của HĐND huyện Phú Hòa	4.833	4.833	4.400		4.400		0	
5	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn huyện Sơn Hòa	31/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND huyện Sơn Hòa	2.882	2.882	2.881		2.881		0	
6	Dự án Xây dựng kết cấu hạ tầng hỗ trợ Kinh tế tập thể, Hợp tác xã trên địa bàn huyện Sông Hinh	15/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND huyện Sông Hinh	3.495	3.495	2.800		2.800		0	
7	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn huyện Tây Hòa	173/NQ-HĐND ngày 05/7/2024 của HĐND huyện Tây Hòa	3.665	3.595	3.595		3.595		0	
8	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các Hợp tác xã (HTX) trên địa bàn huyện Tuy An	19/NQ-HĐND ngày 25/10/2024 của HĐND huyện Tuy An	5.245	5.245	5.000		5.000		0	
IX.3	Hỗ trợ chương trình MTQG				39.000	0	38.202	0	798	0

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ chủ trương đầu tư			Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh, bổ sung						
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (NS tính)		Bội chi ngân sách địa phương	Tăng thu, tiết kiệm chi	Cân đối ngân sách	Đất	XSKT	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				14.000		14.000			0	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				25.000		24.202			798	
IX.4	Chuẩn bị đầu tư khối tỉnh				36.227	0		36.227			
a	Phân bổ sau				24.135	0		24.135			
b	Các dự án đã phê duyệt nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư				12.092	0	0	12.092	0	0	
1	Sửa chữa, thay mới 03 cánh cửa van tràn xả lũ hồ chứa nước Phú Xuân				500			500			
2	Sửa chữa, nâng cấp công trình kè Bạch Đằng (đoạn từ cầu Hùng Vương đến cảng cá Phường 6)				2.000			2.000			
3	Hạ tầng khung khu đô thị Bắc Trần Phú - Nguyễn Hữu Thọ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên				500			500			
4	Đường Nguyễn Hữu Thọ (đoạn phía Tây Bệnh viện Đa khoa tỉnh đến đường Nguyễn Trãi và đoạn từ đường Lê Thành Phương nối dài đến đường Nguyễn Tất Thành)				1.000			1.000			
5	Khu đất ký hiệu DL1 và 19 (thuộc Đồ án QH phân khu dọc hai bên đường Độc Lập, Lê Duẩn, TP. Tuy Hòa				4.800			4.800			

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ chủ trương đầu tư			Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh, bổ sung						
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (NS tính)		Bộ chi ngân sách địa phương	Tăng thu, tiết kiệm chi	Cân đối ngân sách	Đất	XSKT	
6	Tôn tạo cảnh quan di tích đền thờ Lương Văn Chánh				1.000			1.000			
7	Tuyến đường dẫn kết nối Tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam với đường Nguyễn Hữu Thọ, đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Tất Thành				140			140			
8	Tuyến đường dẫn kết nối từ nút giao QL1 - Tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông, đoạn qua huyện Tuy An với Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên (tuyến đường tỉnh lộ ĐT.641 nối dài)				89			89			
9	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối thị xã Sông Cầu - huyện Tuy An				178			178			
10	Đầu tư cơ sở vật chất Trường THPT Lê Hồng Phong				110			110			
11	Hạ tầng khung khu đất phục vụ thiết chế Công đoàn thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên				66			66			
12	Hạ tầng khu Khu đất nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa				140			140			
13	Trung bày bảo tàng tỉnh Phú Yên giai đoạn 2				376			376			
14	Trung bày nhà lưu niệm Luật sư Nguyễn Hữu Thọ				307			307			
15	Xây dựng cơ sở làm việc công an 28 xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên				683			683			
16	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp, mở rộng một số hạng mục cấp thiết Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Yên				203			203			

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ chủ trương đầu tư			Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh, bổ sung					
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó				
			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (NS tỉnh)		Bộ chi ngân sách địa phương	Tăng thu, tiết kiệm chi	Cân đối ngân sách	Đất	XSKT
IX.5	Đổi ứng các dự án ODA		1.043.198	232.914	154.000	96.000	1.200	49.000	0	7.800
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Phú Yên	33/QĐ-TTg ngày 08/01/2021	914.776	218.476	145.000	96.000		49.000		
2	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tại thành phố Tuy Hoà; Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Sản Nhi và nâng cấp khu xử lý nước thải cho các bệnh viện Sơn Hoà, Đồng Xuân, Tây Hoà và Tuy An - tỉnh Phú Yên	QĐ số 719/QĐ-UBND ngày 30/3/16; 733/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	43.771	7.175	1.200		1.200		0	
3	Đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Phú Yên, sử dụng vốn vay ADB	3828/QĐ-BYT ngày 28/8/2019	84.651	7.263	7.800					7.800
IX.6	Bổ trí vốn để ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện một số hoạt động của các Chương trình mục tiêu quốc gia theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội				20.000			20.000		
B	KHỐI HUYỆN QUẢN LÝ		613.985	414.520	1.559.338	0	117.307	184.031	1.258.000	0
B1	Phân cấp về khối huyện quản lý		-	-	1.393.031	0	0	165.031	1.228.000	0
1	Thành phố Tuy Hòa				621.843			21.843	600.000	
2	Thị xã Sông Cầu				270.741			20.741	250.000	

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ chủ trương đầu tư			Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh, bổ sung					
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó				
			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (NS tỉnh)		Bội chi ngân sách địa phương	Tăng thu, tiết kiệm chi	Cân đối ngân sách	Đất	XSKT
3	Huyện Đồng Xuân				23.843			18.843	5.000	
4	Huyện Tuy An				60.443			15.443	45.000	
5	Huyện Sơn Hòa				42.633			22.633	20.000	
6	Huyện Phú Hòa				134.622			11.622	123.000	
7	Huyện Sông Hinh				40.934			20.934	20.000	
8	Huyện Tây Hòa				80.612			15.612	65.000	
9	Thị xã Đông Hòa				117.360			17.360	100.000	
B2	Tình hỗ trợ khối huyện		613.985	414.520	166.307	0	117.307	19.000	30.000	0
1	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH24 (đoạn từ ĐH22 - Quốc lộ 25)	số 19/NQ-HĐND ngày 21/10/2022 của HĐND huyện Phú Hòa	24.000	19.000	10.000		10.000		0	
2	Cấp nước sạch xã Đức Bình Đông, xã Sơn Giang và Buôn Nhum xã Ea Bía	số 83/NQ-HĐND ngày 21/10/2022 của HĐND huyện Sông Hinh	30.000	30.000	20.000		20.000		0	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.31	01/NQ-HĐND ngày 28/02/2023	34.800	34.800	15.000		15.000		0	

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ chủ trương đầu tư			Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh, bổ sung						
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (NS tính)		Bội chi ngân sách địa phương	Tăng thu, tiết kiệm chi	Cân đối ngân sách	Đất	XSKT	
4	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Lãn Trường - Đa Dù (ĐH.47)	số 2941/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện Đồng Xuân	35.000	30.000	12.000		12.000			0	
5	Nâng cấp các trạm bơm điện: khu phố Tây Hòa, Đông Hòa, Tịnh Sơn thị trấn Củng Sơn và Gành Ông Dư xã Sơn Hà	số 61/NQ-HĐND ngày 21/9/2021 của HĐND huyện Sơn Hòa	40.000	35.000	14.000			14.000			
6	Nâng cấp, sửa chữa đường 24/3 (đoạn từ sân vận động 24/3 đến giao Quốc lộ 19C)	số 49/NQ-HĐND ngày 12/10/2022 của HĐND huyện Sơn Hòa	45.000	30.000	7.000		7.000			0	
7	Đầu tư xây dựng tuyến giao thông từ chợ Phú Thứ - Hòa Phong dọc Kênh Nam (giai đoạn 01 dài khoảng 990m; điểm đầu giao nhau với cầu Tông, Km0+00; điểm cuối giáp cầu qua kênh đối diện trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, Km0+990)	35/NQ-HĐND ngày 05/8/2021 của HĐND huyện Tây Hòa	53.475	30.000	20.000			5.000	15.000		
8	Hồ chứa nước mỹ Lâm, tỉnh Phú Yên (chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)	3911/QĐ-BNN-XD ngày 29/9/2017; 3811/QĐ-BNN-XD ngày 06/11/2024	113.890	6.307	6.307		6.307			0	
9	Hệ thống xử lý nước thải bãi chôn lấp chất thải rắn thành phố Tuy Hòa	số 87/NQ-HĐND ngày 17/8/2021; số 39/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; số 156/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	65.000	65.000	15.000		15.000			0	

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ chủ trương đầu tư			Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh, bổ sung						
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó					
			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (NS tỉnh)		Bội chi ngân sách địa phương	Tăng thu, tiết kiệm chi	Cân đối ngân sách	Đất	XSKT	
10	Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khu di tích lịch sử tàu không số Vũng Rô				7.000		7.000			0	
11	Xây dựng tuyến đường quy hoạch D7 thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị ven sông từ cầu Bến Lớn đến cầu Bàn Thạch (giai đoạn 1)	số 23/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND thị xã Đông Hòa	57.900	30.000	15.000		15.000			0	
12	Nâng cấp trường THCS Bùi Thị Xuân	số 14/NQ-HĐND ngày 03/11/2022 của HĐND thị xã Sông Cầu	40.507	30.000	10.000		10.000			0	
13	Trung tâm văn hóa đa năng thị xã Sông Cầu	177/NQ-HĐND ngày 19/9/2019	74.413	74.413	15.000					15.000	
C	Nguồn phân bổ sau				117.200	26.700	0	0	0	0	90.500

Phụ lục IVa
CÁC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH NĂM 2024 - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH KÉO DÀI
THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: **23** /NQ-HĐND ngày **16** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			
		Trong đó:			
		Tổng cộng NST	CĐNST	Tăng thu TKC	Tiền thu SĐĐ
	TỔNG CỘNG	80.289,974	60.119,528	16.373,667	3.796,779
I	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và CN tỉnh	15.621,745	15.621,745	-	-
1	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Ana	144,978	144,978	-	-
2	Đường giao thông trục chính vào Khu công nghiệp Hòa Phú	14.500,000	14.500,000	-	-
3	Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk	976,767	976,767	-	-
II	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.860,168	1.860,168	0,000	0,000
1	Đường liên huyện Ea H'leo - Krông Năng (Đoạn từ xã Dliê Yang, xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo đi xã Ea Tân huyện Krông Năng)	364,455	364,455	-	-
2	Tiểu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới nước cho cây trồng cạn tỉnh Đắk Lắk, dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán	1.495,713	1.495,713	-	-
III	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	573,000	-	-	573,000
1	Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Phú (giai đoạn 2)	456,000	-	-	456,000
2	Hệ thống quan trắc nước thải tự động Khu công nghiệp Hòa Phú	117,000	-	-	117,000
IV	Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô	477,000	-	477,000	-
1	Xây dựng đường tuần tra khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô (đoạn từ trạm số 5 đến trạm số 6)	477,000	-	477,000	-
V	Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính)	521,942	521,942	0,000	0,000
1	Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	521,942	521,942	-	-
VI	BCH Bộ đội BP tỉnh	513,855	513,855	0,000	0,000
1	Nâng cấp đường cơ động vào biên giới, các đồn đồn biên phòng 735, 737 thuộc BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	86,222	86,222	-	-

TT	Danh mục dự án/Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			
		Trong đó:			
		Tổng cộng NST	Trong đó:		
CĐNST	Tăng thu TKC		Tiền thu SDD		
2	Đường cơ động từ tiểu đoàn 19 đi đồn biên phòng Yok Đôn (749)	427,633	427,633	-	-
VII	BCH QS tỉnh	10,015	0,000	10,015	0,000
1	Xây dựng nhà ở phục vụ cán bộ chiến sỹ tại thao trường huấn luyện tổng hợp Krông Na	10,015	-	10,015	-
VIII	Sở Nội vụ	369,194	369,194	0,000	0,000
1	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk	369,194	369,194	-	-
IX	Huyện Buôn Đôn	8.633,370	5.853,015	2.780,355	-
1	Đường giao thông trục chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na	3.318,882	3.318,882	-	-
2	Đầu tư xây dựng đập dâng khắc phục tình trạng cạn kiệt nguồn nước đoạn sông Srêpôk đi qua Khu du lịch Buôn Đôn	865,076	865,076	-	-
3	Mua sắm, lắp đặt thiết bị, vật tư, hệ thống chuồng lạnh trang chăn nuôi gà cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh nông nghiệp Quân Vương Đắk Lắk, huyện Buôn Đôn	162,156	162,156	-	-
4	Kiên cố hóa kênh tưới cánh đồng đôi cao, cánh đồng 19/3, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	996,775	996,775	-	-
5	Chỉnh trang đô thị trung tâm huyện Buôn Đôn	410,426	410,426	-	-
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Km2+500 Tỉnh lộ 1, xã Ea Nuôl huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột	35,825	-	35,825	-
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi xã Hoà Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột	2.744,530	-	2.744,530	-
8	Hội trường liên cơ quan huyện Buôn Đôn	99,700	99,700	-	-
X	Huyện Ea Súp	3.620,855	3.611,801	9,054	0,000
1	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Jloi đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km 9+00-Km11+50)	535,200	535,200	-	-
2	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Rvê đi đồn biên phòng 737, xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	400,000	400,000	-	-
3	Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ea Súp thượng, tỉnh Đắk Lắk (phần vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho UBND tỉnh quản lý) - Gói thầu 41B	2.156,868	2.156,868	-	-
4	Đường Chu Văn An - Nơ Trang Long - Hồ Xuân Hương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	15,680	15,680	-	-

TT	Dan h mục dự án/Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			
		Trong đó:			
		Tổng cộng NST	Trong đó:		
CĐNST	Tăng thu TKC		Tiền thu SDD		
5	Đường GT từ đường liên huyện Ea Súp - Cư Mgar đi khu sản xuất đồng bào dân tộc tại chỗ xã Cư Mlan, huyện Ea Súp	267,319	267,319	-	-
6	Sửa chữa, nâng cấp kênh N8 thuộc hệ thống kênh chính Tây, công trình thủy lợi Ea Súp Thượng	236,734	236,734	-	-
7	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị trấn Ea Súp.	9,054	-	9,054	-
XI	Huyện Ea H'leo	2.850,061	1.000,000	1.850,061	0,000
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung	1.000,000	1.000,000	-	-
2	Đường giao thông thôn 7a, 7b, 7c đi trung tâm xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo	65,297	-	65,297	-
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy - Cư Mốt - Ea Khal, huyện Ea H'Leo	1.574,151	-	1.574,151	-
4	Thủy lợi Ea Khal hạ, xã Ea Tir, huyện Ea H'Leo	109,871	-	109,871	-
5	Đập sinh mây, xã Cư Amung, huyện Ea H'leo	100,742	-	100,742	-
XII	Huyện Krông Năng	5.628,116	5.428,080	200,036	-
1	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng; Hạng mục: Khối hành chính và phòng mổ, khoa y học cổ truyền	1.068,725	1.068,725	-	-
2	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	71,000	71,000	-	-
3	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã Ea Tóh, huyện Krông Năng	49,063	49,063	-	-
4	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Ea Hồ - Phú Xuân, huyện Krông Năng	189,972	189,972	-	-
5	Dự án mua sắm, lắp đặt thiết bị phục vụ chế biến cà phê và hệ thống cấp đông trái cây cho Hợp Tác xã Ea Tân, huyện Krông Năng	4.000,000	4.000,000	-	-
6	Cải tạo nâng cấp các trục đường trung tâm thị trấn Krông Năng.	17,362	-	17,362	-
7	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đội 14, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	108,320	49,320	59,000	-
8	Cải tạo đường vào khu du lịch thác Thủy Tiên, xã Ea Púk, huyện Krông Năng	123,674	-	123,674	-
XIII	Huyện Ea Kar	539,366	539,366	0,000	0,000

TT	Danh mục dự án/Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			
		Trong đó:			
		Tổng cộng NST	Trong đó:		
CĐNST	Tăng thu TKC		Tiền thu SDĐ		
1	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Ea Tlít, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	276,026	276,026	-	-
2	Đầu tư đường trục chính giao thông nội đồng vùng sản xuất và mua sắm thiết bị cày đất phục vụ sản xuất cho Hợp tác xã nông lâm nghiệp dịch vụ Trường Xuân, huyện Ea Kar	263,340	263,340	-	-
XIV	Huyện Cư M'gar	3.475,493	-	3.475,493	-
1	Đập dâng Ea Dơng, xã Ea Dơng, huyện Cư M'gar; Hàng mục: Đập dâng - Công đầu mối - Kênh & CTTK	29,280	-	29,280	-
2	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar đi xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	122,907	-	122,907	-
3	Đường giao thông liên xã Ea Tul đi Ea Dơng, huyện Cư M'gar	2.561,954	-	2.561,954	-
4	Đường giao thông liên xã Cư M'gar đi xã Ea H'Đing, huyện Cư M'gar	639,099	-	639,099	-
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Trần Kiên đến đường Lý Thường Kiệt) TT Quảng Phú, huyện Cư M'gar	122,253	-	122,253	-
XV	Thành phố BMT	42,432	0,000	0,000	42,432
1	Dự án khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc tỉnh Đắk Lắk: Hàng mục San lấp, bồi thường giải phóng mặt bằng	42,432	-	-	42,432
XVI	Huyện Krông Búk	2.833,583	2.574,583	259,000	-
1	Bãi xử lý rác tập trung huyện Krông Búk	438,316	438,316	-	-
2	Xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và đường vào công trình Ghi công liệt sỹ huyện Krông Búk	1.295,312	1.295,312	-	-
3	Dự án Hệ thống xử lý nước thải, đường giao thông bên trong Cụm Công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk,	840,955	840,955	-	-
4	Đường giao thông trục D4 thuộc khu trung tâm hành chính huyện Krông Búk	259,000	-	259,000	-
XVII	Huyện Cư Kuin	7.274,546	4.093,199	0,000	3.181,347
1	Cải tạo đường GT liên xã Ea Ktur đi xã Ea Ning (đoạn từ ngã 3 Ea Sim đến Hồ Việt Đức 4), huyện Cư Kuin	2.196,000	2.196,000	-	-
2	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Ea Hu	1.897,199	1.897,199	-	-
3	Dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung Cụm Công nghiệp Cư Kuin	3.181,347	-	-	3.181,347
XVIII	Huyện Krông Pắc	2.125,850	625,850	1.500,000	-
1	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ trung tâm xã Krông Búk (QL26), huyện Krông Pắc đi xã Cư Huê, huyện Ea Kar	200,848	200,848	-	-
2	Nâng cấp đường Trần Phú, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	23,481	23,481	-	-
3	Nâng cấp đường giao thông từ thôn 7, xã Ea Phê đi thôn 19, 20 xã Krông Búk, huyện Krông Pắc	401,521	401,521	-	-
4	Nhà thi đấu thể dục thể thao huyện Krông Pắc	1.500,000	-	1.500,000	-

TT	Danh mục dự án/Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			
		Trong đó:			
		Tổng cộng NST	Trong đó:		
CĐNST	Tăng thu TKC		Tiền thu SĐĐ		
XIX	Thị xã Buôn Hồ	8.012,584	5.725,147	2.287,437	-
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị xã Buôn Hồ	2.885,735	2.885,735	-	-
2	Nâng cấp mở rộng đường Lê Quý Đôn, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ	1.500,000	1.500,000	-	-
3	Nâng cấp, cải tạo hồ Hà Cò, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ	1.339,412	1.339,412	-	-
4	Nâng cấp, cải tạo đường Nơ Trang Long, thị xã Buôn Hồ	35,787	-	35,787	-
5	Cải tạo, nâng cấp đường Phù Đồng Thiên Vương, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Tul, huyện Cư M'gar	73,881	-	73,881	-
6	Đường Hải Triều, phường Đạt Hiếu (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đầu nối ra Quốc lộ 14)	1.834,769	-	1.834,769	-
7	Đường vào khu hành chính phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ	343,000	-	343,000	-
XX	Huyện Lắk	4.370,554	1.265,165	3.105,389	-
1	Đường ven hồ Lắk đoạn quanh điểm du lịch buôn Jun, thị trấn Liên Sơn	531,564	531,564	-	-
2	Nhà làm việc các phòng ban chuyên môn UBND huyện Lắk; hạng mục: Nhà làm việc, cổng, tường rào và khuôn viên	680,000	680,000	-	-
4	Đầu tư đường trục chính giao thông nội đồng tại cánh đồng lúa Buôn Tung 1 thuộc Hợp tác xã SX và DV NNN Thái Hải, Buôn Triết huyện Lắk	53,601	53,601	-	-
5	Nâng cấp, mở rộng hoa viên tượng đài chiến thắng huyện Lắk	3.013,646	-	3.013,646	-
6	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng (Km5+500-cuối tuyến), huyện Lắk	46,636	-	46,636	-
7	Đường ven hồ Lắk đoạn từ đường liên xã Yang Tao - Đăk Liêng đến buôn Bhók, xã Yang Tao, huyện Lắk	45,107	-	45,107	-
XXI	Huyện Krông Bông	7.549,930	7.519,303	30,627	-
1	Đường vào khu dân dân, tái định cư (Buôn Ea Chờ, Buôn Kiêu, Buôn Hắng Năm), xã Yang Mao, huyện Krông Bông	1.039,231	1.039,231	-	-
2	Trụ Sứ làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND- UBMT Tổ quốc xã Ea Trul, huyện Krông Bông	5,500	5,500	-	-
3	Dự án đầu tư dây chuyền máy chế biến gạo bóng cho Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Thăng Bình	5.000,000	5.000,000	-	-
4	Trạm bơm cánh đồng Công Trường, xã Ea Trul, huyện Krông Bông	1.274,415	1.274,415	-	-
5	Trạm bơm cánh đồng Đồi Sơn, xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông	200,157	200,157	-	-

TT	Danh mục dự án/Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			
		Trong đó:			
		Tổng cộng NST	Trong đó:		
CĐNST	Tăng thu TKC		Tiền thu SDD		
6	Đường vào khu sản xuất phía Tây xã Drang Kang, huyện Krông Bông	13,136	-	13,136	-
7	Kiên cố hóa kênh mương công trình Trạm bơm thôn 6, xã Hòa Lễ huyện Krông Bông	13,913	-	13,913	-
8	Kiên cố hóa kênh mương công trình trạm bơm Buôn Cư Mít, xã Ea Trul, huyện Krông Bông	3,578	-	3,578	-
XXII	Huyện Krông Ana	959,986	701,116	258,870	-
1	Xây dựng trạm bơm và kênh mương Bầu Đen, xã Bình Hòa, huyện Krông Ana	74,967	74,967	-	-
2	Cải tạo trụ sở làm việc Huyện ủy và trụ sở làm việc HĐND, UBND huyện Krông Ana	23,711	23,711	-	-
3	Xây dựng trạm bơm buôn trấp 6 và hệ thống kênh tưới khu vực Thác Đá, thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	504,474	504,474	-	-
4	Nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Buôn Trấp đi Buôn Tơ Lơ, huyện Krông Ana	97,964	97,964	-	-
5	Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung cánh đồng tháng 10, thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	30,296	-	30,296	-
6	Xây dựng trạm bơm Buôn Trấp 5 và hệ thống kênh tưới cánh đồng tháng 10, huyện Krông Ana	228,574	-	228,574	-
XXIII	Huyện M'Drắk	2.426,329	2.295,999	130,330	-
1	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, huyện M'Drắk; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thư viện, nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật	61,506	61,506	-	-
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Trang đi xã Cư San, huyện M'Drắk (lý trình Km0+00 - Km1+720 và Km4+280 - Km6+130)	2.222,793	2.222,793	-	-
3	Đường giao thông nội thị từ Tổ dân phố 8 (nay tổ dân phố 1 mới) đi Tổ dân phố 4 thị trấn M'Drắk, huyện M'Drắk	11,700	11,700	-	-
4	Nâng cấp đường giao thông liên thôn từ buôn M'Jui đi buôn M'o xã Ea Trang, huyện M'Drắk	130,330	-	130,330	-

ĐỀ XUẤT DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 SANG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số: **23** /NQ-HĐND ngày **16** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn NSDP năm 2024	Số kế hoạch vốn NSDP năm 2024 đã giải ngân đến hết ngày 31/01/2025	Số kế hoạch vốn NSDP năm 2024 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2025	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSDP năm 2024 sang năm 2025 Chủ đầu tư đối chiếu kho bạc Nhà nước
	TỔNG CỘNG	331.025,000	215.415,273	115.609,727	94.768,727
A	KHỐI TỈNH QUẢN LÝ	310.025,000	200.766,335	109.258,665	88.417,665
A1	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	164.126,000	129.342,698	34.783,302	34.783,302
I	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	8.000,000	7.762,408	237,592	237,592
1	Cơ sở làm việc Công an 03 phường: Hoà Hiệp Bắc, Hoà Hiệp Nam, Hoà Xuân Tây thuộc Công an thị xã Đông Hoà	8.000,000	7.762,408	237,592	237,592
II	Y tế, dân số và gia đình	89.529,000	67.731,449	21.797,551	21.797,551
1	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Phú Yên	89.529,000	67.731,449	21.797,551	21.797,551
III	Các hoạt động kinh tế khác	48.597,000	38.986,239	9.610,761	9.610,761
III.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	1.535,000	692,662	842,339	842,339

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn NSDP năm 2024	Số kế hoạch vốn NSDP năm 2024 đã giải ngân đến hết ngày 31/01/2025	Số kế hoạch vốn NSDP năm 2024 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2025	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSDP năm 2024 sang năm 2025 Chủ đầu tư đối chiếu kho bạc Nhà nước
1	Xử lý khắc phục sạt lở tuyến kè bảo vệ đường thuộc công trình Tiêu dự án 2: Đường Nam cầu Hùng vương đến Khu công nghiệp Hòa Hiệp I	735,000	135,592	599,408	599,408
2	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	800,000	557,070	242,931	242,931
III.2	Cấp nước, thoát nước	40.000,000	33.494,420	6.505,580	6.505,580
1	Đầu tư hệ thống tuyến ống thu gom nước thải tại một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Tuy Hòa	40.000,000	33.494,420	6.505,580	6.505,580
III.3	Giao thông	7.062,000	4.799,157	2.262,843	2.262,843
1	Tuyến đường giao thông từ Cảng Bãi Góc (Khu Kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu Kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa)	1000	0	1000	1000
2	Tuyến đường nối Quốc lộ 1A (Đông Mỹ) đến KCN Hòa Hiệp - giai đoạn 1	6062	4799,157	1262,843	1262,843
IV	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	18.000,000	14.862,602	3.137,398	3.137,398

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn NSDP năm 2024	Số kế hoạch vốn NSDP năm 2024 đã giải ngân đến hết ngày 31/01/2025	Số kế hoạch vốn NSDP năm 2024 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2025	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSDP năm 2024 sang năm 2025 Chủ đầu tư đối chiếu kho bạc Nhà nước
1	Trụ sở làm việc Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên	18.000,000	14.862,602	3.137,398	3.137,398
A2	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	66.545,000	22.544,824	44.000,176	23.159,176
I	Các hoạt động kinh tế khác	66.545,000	22.544,824	44.000,176	23.159,176
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4.545,000	2.250,724	2.294,276	2.294,276
1	Trồng rừng ngập mặn khu vực Đầm Ô Loan, huyện Tuy An	4.545,000	2.250,724	2.294,276	2.294,276
I.2	Giao thông	52.000,000	14.341,556	37.658,444	16.817,444
1	Nút giao thông khác mức đường Hùng Vương - Quốc lộ 1	47.000,000	11.828,170	35.171,830	14.330,830
2	Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà đoạn qua nhà máy lọc dầu Vũng Rô	5.000,000	2.513,386	2.486,614	2.486,614
I.3	Công trình công cộng tại các đô thị	10.000,000	5.952,544	4.047,456	4.047,456

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn NSDP năm 2024	Số kế hoạch vốn NSDP năm 2024 đã giải ngân đến hết ngày 31/01/2025	Số kế hoạch vốn NSDP năm 2024 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2025	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSDP năm 2024 sang năm 2025 Chủ đầu tư đối chiếu kho bạc Nhà nước
1	Khu công viên trung tâm thuộc Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa	10.000,000	5.952,544	4.047,456	4.047,456
A3	NGUỒN XỔ SỐ KIẾN THIẾT	79.354,000	48.878,813	30.475,187	30.475,187
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	50.854,000	23.566,235	27.287,765	27.287,765
1	Trường THPT Trần Bình Trọng, huyện Phú Hòa	17.000,000	6.338,001	10.661,999	10.661,999
2	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	33.854,000	17.228,234	16.625,766	16.625,766
II	Y tế, dân số và gia đình	28.500,000	25.312,579	3.187,421	3.187,421
1	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Phú Yên	25.000,000	21.837,970	3.162,030	3.162,030
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	3.500,000	3.474,609	25,391	25,391
B	KHỐI HUYỆN QUẢN LÝ	21.000,000	14.648,938	6.351,062	6.351,062
B1	Huyện Phú Hoà	6.000,000	4.728,906	1.271,094	1.271,094

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn NSDP năm 2024	Số kế hoạch vốn NSDP năm 2024 đã giải ngân đến hết ngày 31/01/2025	Số kế hoạch vốn NSDP năm 2024 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2025	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSDP năm 2024 sang năm 2025 Chủ đầu tư đối chiếu kho bạc Nhà nước
I	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	6.000,000	4.728,906	1.271,094	1.271,094
1	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH24 (đoạn từ ĐH22 - Quốc lộ 25)	6.000,000	4.728,906	1.271,094	1.271,094
B2	Thị xã Đông Hoà	15.000,000	9.920,032	5.079,968	5.079,968
I	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	15.000,000	9.920,032	5.079,968	5.079,968
1	Bãi rác công cộng huyện Đông hòa (giai đoạn 2)	15.000,000	9.920,032	5.079,968	5.079,968

Phụ lục IVc

NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THUỘC KẾ HOẠCH NĂM 2024 BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH
HUYỆN THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 22/2020/NQ-HĐND KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI
NGÂN SANG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: **23** /NQ-HĐND ngày **16** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

DVT: Triệu đồng

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Kế hoạch năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025				Ghi chú
		Trong đó:				
		Tổng cộng NST	XSKT	Tăng thu TKC	Tiền thu SDĐ	
	TỔNG CỘNG	19.038,9	20,3	15.566,9	3.451,7	
1	Huyện Buôn Đôn	3.607,0	-	3.607,0	-	
2	Huyện Ea Súp	2.667,1	-	2.667,1	-	
3	Huyện Ea H'leo	1.132,4	-	1.132,4	-	
4	Huyện Krông Năng	810,8	-	810,8	-	
5	Huyện Ea Kar	419,0	-	419,0	-	
6	Huyện Cư M'gar	-	-	-	-	
7	Thành phố BMT	-	-	-	-	
8	Huyện Krông Búk	5.327,2	20,3	4.755,2	551,7	
9	Huyện Cư Kuin	140,0	-	140,0	-	
10	Huyện Krông Pắc	-	-	-	-	
11	Thị xã Buôn Hồ	2.738,0	-	738,0	2.000,0	
12	Huyện Lắk	529,1	-	529,1	-	
13	Huyện M'Đrắk	574,3	-	574,3	-	
14	Huyện Krông Bông	194,0	-	194,0	-	
15	Huyện Krông Ana	900,0	-	-	900,0	

Phụ lục IVd

NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THUỘC KẾ HOẠCH NĂM 2024 BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH HUYỆN KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: **23** /NQ-HDND ngày **16** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị/dự án	Kế hoạch năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Ghi chú
		Trong đó:			
		Tổng cộng	Trong đó:		
Dự phòng NST	Tăng thu TKC				
	TỔNG CỘNG	28.998,918	2.065,918	26.933,000	
1	Huyện Ea Súp	5.000,000	0,000	5.000,000	
1.1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Huyện ủy và Hội trường huyện Ea Súp	5.000,000	0,000	5.000,000	
2	Huyện Ea Kar	11.933,000	0,000	11.933,000	
2.1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông TDP4 thị trấn Ea Kar đi thôn 13 xã Ea Đar, huyện Ea Kar	2.000,000	0,000	2.000,000	
2.2	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông từ thôn Đoàn Kết xã Ea Tih đến trường bán huyện Ea Kar	1.933,000	0,000	1.933,000	
2.3	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Ea Pal đi thôn Ea Sinh 2 xã Cư Ni, huyện Ea Kar	2.000,000	0,000	2.000,000	
2.4	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Ea Sar đi TL19 huyện Ea Kar	2.000,000	0,000	2.000,000	
2.5	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Xuân Phú đi QL 29 huyện Ea Kar	2.000,000	0,000	2.000,000	
2.6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Lê Thị Hồng Gấm, thị trấn Ea Kar	2.000,000	0,000	2.000,000	
3	Thị xã Buôn Hồ	8.000,000	0,000	8.000,000	
3.1	Cải tạo, nâng cấp đường Phù Đổng Thiên Vương, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ	2.000,000	0,000	2.000,000	
3.2	Cải tạo, nâng cấp đường Hoàng Quốc Việt, phường Đoàn Kết, thị xã Buôn Hồ	2.000,000	0,000	2.000,000	
3.3	Cải tạo, nâng cấp đường Phan Huy Chú, phường Đạt Hiếu, thị xã Buôn Hồ	2.000,000	0,000	2.000,000	
3.4	Cải tạo, nâng cấp đường Lạc Long Quân, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ	2.000,000	0,000	2.000,000	
4	Huyện Krông Bông	2.065,918	2.065,918	0,000	
4.1	Xây dựng hệ thống lưới điện để cấp điện cho các hộ dân tại thôn Ea Rốt, xã Cư Pui, huyện Krông Bông.	2.065,918	2.065,918		
5	Huyện Krông Ana	2.000,000	0,000	2.000,000	
5.1	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Đảng ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị trấn Buôn Trấp	0,000		2.000,000	